



BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

19

Tháng 10 - 2011

**Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng tiếp Bộ trưởng
Chính phủ Cuba Rodrigo Malmierca Diaz**

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2011



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng, Thứ trưởng Trần Văn Sơn chụp ảnh
lưu niệm với Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI HAI

19

SỐ 19 - 10/2011



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 75/2011/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước 5
- Quyết định số 1620/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” 7

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 1744/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020 9
- Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015 11
- Quyết định số 4524/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 13

CHIU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN **(Phó ban)**

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN.BÙI THỊ QUỲNH ANH

CN.HOÀNG ĐẠI HẢI

CN.NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

CN. NGUYỄN THỊ LỆ MINH

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu đề tài:
 - + “Nghiên cứu đề xuất sử dụng tro xỉ nhiệt điện đốt than tầng sôi tuần hoàn CFBC sản xuất vật liệu xây dựng” 15
- Hội thảo quốc tế: Tận thu thạch cao nhân tạo từ các nhà máy nhiệt điện và hóa chất để sản xuất VLXD và bảo vệ môi trường 16
- Công nghệ đặc biệt xây dựng nền móng các công trình trong khu vực đất pha sét bão hòa nước 18
- Hệ thống quản lý khẩn cấp của các đô thị nước ngoài 22
- Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet 27

Thông tin

- Kỳ họp lần thứ 29 Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - Cuba 29
- Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng tiếp Quốc Vụ khanh Nghị viện CHLB Đức Jan Muecke 31
- Hội thảo Việt - Đức: "Phát triển đô thị bền vững, giao thông đô thị và hiệu quả năng lượng trong xây dựng" 32
- Hội thảo "Xây dựng chính sách cải tạo các khu đô thị cũ" 33
- Phân tích các biện pháp chính để tăng cường quản lý dự án 35
- Nghiên cứu về xây dựng quy hoạch cải tạo, phát triển bền vững môi trường sinh thái 38
- Thiết kế đường giao thông hài hòa với sự phát triển của đô thị 41
- Thị trường nhà ở cho thuê cần phải được tiêu chuẩn hóa và quản lý giám sát 44
- Khó khăn và đối sách nhằm mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở 46



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị định số 75/2011/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

Ngày 30/8/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư (gọi chung là chủ đầu tư); các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam thuộc Danh mục vay vốn tín dụng xuất khẩu; Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

Theo Nghị định này, nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu bao gồm: Cho vay những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp, có hiệu quả và khả năng trả nợ; Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay; Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký và thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Theo Nghị định này, kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu:

tổng mức tăng trưởng tín dụng; nguồn vốn để thực hiện tín dụng; ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

Vào thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Đối tượng cho vay đầu tư là chủ đầu tư có dự án thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này và có đủ các điều kiện để được vay theo quy định, gồm: Thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật; có dự án, phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, bảo đảm trả được nợ, được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay; Có vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% và phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước; Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật; Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành

từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn; Chủ đầu tư phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi chủ đầu tư không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp đặc biệt, dự án, chủ đầu tư nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Thời hạn cho vay đối với từng dự án do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định.

Lãi suất cho vay đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán mức lãi suất bình quân các nguồn vốn và chi phí hoạt động báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam trình Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư. Trường hợp lãi suất huy động bình quân có biến động lớn, Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

Về hỗ trợ sau đầu tư, Nghị định này quy định, đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án được vay vốn tín dụng đầu tư, trừ các dự án cho vay theo hiệp định của Chính phủ, các dự án đầu tư ra nước ngoài theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Dự án được xác định thuộc

đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư tại thời điểm có Quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

Bộ Tài chính quyết định mức hỗ trợ sau đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời điểm công bố mức hỗ trợ sau đầu tư cùng với thời điểm công bố lãi suất tín dụng đầu tư. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

Về tín dụng xuất khẩu, mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay khi giao hàng, đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp đặc biệt, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Thời hạn cho vay tín dụng xuất khẩu được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài nhưng thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 12 tháng. Thời hạn cho vay đối với mặt hàng tàu biển xuất khẩu tối đa là 24 tháng.

Lãi suất cho vay xuất khẩu do Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính công bố theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải

ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và nước ngoài thực hiện giải ngân và thu nợ; Việc cho vay đối với nhà nhập khẩu nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2011 và thay thế Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu

tư đã ký hợp đồng đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký; Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết đã ghi trong hợp đồng đã ký.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Quyết định số 1620/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”

Ngày 20/9/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1620/QĐ-TTg ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" với mục tiêu phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trực tiếp tham gia thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước; phấn đấu đạt tỷ lệ xã chuẩn nông thôn mới đến năm 2015 tối thiểu là 20%, đến năm 2020 đạt 50%, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn nông thôn.

Các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và các cụm, khối thi đua tổ chức các phong trào thi đua tập trung vào việc thực hiện 19 tiêu chí của Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và 11 nội dung của Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới ban hành theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ

tướng Chính phủ; phấn đấu để đạt, vượt và về đích sớm các mục tiêu và nội dung của Chương trình mục tiêu Quốc gia đã đề ra.

Theo Quyết định này, căn cứ chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ được giao trong tham gia xây dựng nông thôn mới, các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả Phong trào thi đua.

UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch có lộ trình, giải pháp cụ thể để tổ chức Phong trào thi đua trên địa bàn; trong đó, chú trọng sự phối hợp, liên kết chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và địa phương, hướng Phong trào thi đua vào thực hiện 11 nội dung Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; tạo được cơ sở và bước đi vững chắc trong việc xây dựng nông thôn mới ở từng giai đoạn, phù hợp với từng vùng, từng địa bàn và từng đối tượng dân cư.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các đoàn thể nhân dân vận động đoàn viên, hội viên tham gia hưởng ứng tích cực Phong trào thi đua, lựa chọn đảm nhận những nội dung phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng của đoàn

viên, hội viên trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; triển khai đồng bộ, gắn Phong trào thi đua với cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và với các phong trào, các cuộc vận động khác do các đoàn thể đang triển khai thực hiện, tạo ra động lực mới cho việc thực hiện các phong trào thi đua yêu nước.

Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương chọn 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 05 huyện và 11 xã đã được Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới chọn chỉ đạo điểm, để chỉ đạo điểm Phong trào thi đua ở cấp trung ương; chọn mỗi cụm thi đua 01 tỉnh, thành phố, mỗi khối thi đua một Bộ (ngành, đoàn thể) để chỉ đạo điểm phong trào thi đua cấp cụm, khối;

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chọn ít nhất 01 huyện và từ 03 - 05 xã để chỉ đạo điểm Phong trào thi đua cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo danh sách đăng ký chỉ đạo điểm Phong trào thi đua về Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương qua Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quý IV năm 2011.

Kết thúc năm 2012, các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động tiến hành sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm việc chỉ đạo điểm Phong trào thi đua để nhân rộng mô hình cho giai đoạn tiếp theo

Về tiêu chuẩn thi đua, đối với các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương: Hoàn thành có chất lượng, đúng thời hạn các văn bản hướng dẫn xây dựng nông thôn mới được quy định tại Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới ban hành theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Bám sát thực tiễn, nghiên cứu bổ sung kịp thời các hướng dẫn và tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề ra các cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng

mắc, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới cho cơ sở; Có đăng ký và tham gia chỉ đạo, hỗ trợ làm chuyển biến rõ nét ít nhất một địa phương trong xây dựng nông thôn mới. Cấp Bộ, ngành đăng ký hỗ trợ cấp tỉnh; những đơn vị trực thuộc Bộ, ngành (cấp Cục, Vụ, Viện...) đăng ký hỗ trợ ít nhất 01 đơn vị cấp huyện hoặc cấp xã.

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Quy định tỷ lệ xã chuẩn nông thôn mới tối thiểu phải đạt trong giai đoạn 2011-2015 theo quy định tại Khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định số 800/QĐ-TTg là 20%; Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được khen thưởng phải có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới cao nhất trong vùng; đồng thời, phải có nỗ lực phấn đấu xây dựng nông thôn mới tiêu biểu so với các tỉnh trong vùng.

Đối với cấp huyện: phải là huyện có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới cao nhất trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời là huyện tiêu biểu, nỗ lực phấn đấu xây dựng nông thôn mới.

Đối với xã: phải đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời là xã tiêu biểu trong nỗ lực xây dựng nông thôn mới.

Đối với cá nhân: Cán bộ, công chức, viên chức phải nỗ lực bám sát cơ sở, có sáng kiến, giải pháp hữu ích trong việc xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn hoặc chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho cơ sở trong xây dựng nông thôn mới; Đối tượng khác (doanh nhân, trí thức, nhà khoa học, các cá nhân ở trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài...) có nhiều đóng góp về công sức, trí tuệ, tình cảm, vật chất, sáng kiến vào xây dựng nông thôn mới (gắn với địa chỉ cụ thể); riêng đối với hộ dân cư nông thôn còn phải có thêm thành tích xây dựng, cải tạo nơi ở (nhà, công trình vệ sinh, ao vườn, tường rào, cổng ngõ) xanh, sạch, đẹp tiêu biểu, giữ vệ sinh môi trường; sản xuất giỏi, có thu nhập khá và giúp đỡ cộng đồng

trong xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Hàng năm, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương, các cụm, khối thi đua, các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải coi kết quả triển khai tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” là nội dung quan trọng khi đánh giá thi đua cho các đơn vị cấp dưới; Việc xét khen thưởng hàng năm về kết quả thực hiện Phong trào thi đua do các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương chọn mỗi cụm, khối thi đua một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, một Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương để đề nghị khen thưởng; Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chọn 01 huyện và 05% số xã trong tỉnh tiêu biểu nhất để đề nghị khen thưởng (xã đề nghị khen thưởng phải là xã đạt chuẩn nông thôn mới); Mỗi Bộ, ngành, đoàn thể lựa chọn 02-03 đơn vị trực thuộc có thành tích tiêu biểu để đề nghị khen thưởng;

Hồ sơ khen thưởng gửi về Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương, qua Ban Thi đua –

Khen thưởng Trung ương. Sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn danh sách đề nghị khen thưởng, Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

Việc xét khen thưởng cho các đơn vị còn lại đạt thành tích xuất sắc ở Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương, các thành phần kinh tế và các cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc đặc biệt xuất sắc trong việc thực hiện Phong trào thi đua được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen hoặc được đề nghị Chủ tịch nước tặng Huân chương các loại hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước.

Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” được triển khai thực hiện từ năm 2011 đến năm 2020.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 1744/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020

Ngày 19/8/2011, UBND tỉnh Hà Giang đã có Quyết định số 1744/QĐ-UBND ban hành Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020.

Quy định này quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, quản

lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới trong phạm vi ranh giới hành chính xã. Đối tượng lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới gồm quy hoạch xây dựng nông thôn mới và quy hoạch trung tâm xã theo tiêu chí nông thôn mới.

Theo Quy định này, UBND xã là cơ quan có trách nhiệm lập quy hoạch và trình UBND cấp

huyện, thành phố phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới. UBND huyện, thành phố giao cho Tổ thẩm định của huyện thẩm định quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (trừ những trường hợp có chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh giao cho Tổ thẩm định của tỉnh).

Về nguyên tắc thực hiện, quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, từng vùng và quy hoạch phát triển ngành; gắn liền với định hướng phát triển hệ thống đô thị, các vùng kinh tế và phù hợp với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và bộ tiêu chí bổ sung của tỉnh Hà Giang; có sự tham gia của người dân, cộng đồng dân cư, từ ý tưởng quy hoạch đến huy động nguồn vốn, tổ chức thực hiện và quản lý xây dựng; phải đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với nguồn vốn đầu tư và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; định hướng, giải pháp, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, điểm dân cư, hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thiên tai; đảm bảo hiện đại, văn minh nhưng vẫn giữ được sắc văn hoá, phong tục tập quán của từng vùng, từng dân tộc và ổn định cuộc sống dân cư; giữ gìn bảo tồn di sản và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể.

Người có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới căn cứ đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt ban hành Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch thuộc địa giới hành chính do mình quản lý; Tổ chức công bố, công khai cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng nông thôn mới và thực hiện cấm mốc chỉ giới xây dựng.

Hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt gồm: thuyết minh tổng hợp, các bản vẽ đúng tỷ lệ theo quy định, đĩa CD lưu toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ được lưu trữ tại cơ quan quản lý xây dựng cấp tỉnh, huyện và Ủy ban nhân dân xã.

Theo Quy định này, nội dung lập nhiệm vụ quy hoạch bao gồm: Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng (đánh giá các điều kiện về tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, sử dụng đất đai, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, các dự án có liên quan, công tác quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới, dự báo phát triển nông thôn mới); Định hướng lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Đối với phạm vi toàn xã: Xác định ranh giới, quy mô sử dụng đất, dự báo quy mô dân số, quy mô xây dựng trên địa bàn toàn xã và của các thôn, bản theo từng giai đoạn quy hoạch; các yêu cầu về bố trí mạng lưới dân cư, mạng lưới các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất; mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật kết nối các thôn, bản với nhau, với vùng sản xuất và các khu động lực có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của xã; yêu cầu về bảo đảm vệ sinh môi trường trong các thôn, bản.

Đối với phạm vi trung tâm xã, các thôn, bản: Xác định vị trí, ranh giới, quy mô đất xây dựng, nội dung cần cải tạo, chỉnh trang, xây dựng mới; yêu cầu xây dựng, định hướng kiến trúc đặc trưng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của khu trung tâm xã, các công trình công cộng cấp xã, công trình phục vụ sản xuất, dịch vụ công cộng và nhà ở từng thôn, bản làm cơ sở để triển khai Quy hoạch chi tiết.

Tùy theo mức độ phức tạp của đồ án quy hoạch, nội dung quy hoạch thể hiện các bản vẽ riêng hoặc thể hiện chung trong một bản vẽ nhưng đảm bảo thể hiện đầy đủ các nội dung của từng chuyên ngành trong bản vẽ đó.

Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật nằm ngoài phạm vi quy hoạch được thể hiện trên sơ đồ có mối liên hệ với quy hoạch này.

Tỷ lệ bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới là 1/5.000 đối với xã có diện tích dưới 3.000 ha, 1/10.000 đối với xã trên 3.000 ha; tỷ lệ bản đồ quy hoạch trung tâm xã là 1/1.000.

Bản đồ hiện trạng: 07 bộ (gồm dạng giấy và dạng số), gồm: Hiện trạng sử dụng các loại đất; Các điểm dân cư tập trung; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; Môi trường.

Bản đồ quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (quy hoạch chung): 07 bộ (gồm dạng giấy và dạng số), gồm: Quy hoạch sử dụng các loại đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Đất xây dựng mở rộng cho từng điểm dân cư, khu trung tâm xã và đất dự trữ phát triển; Quy hoạch hệ thống hạ tầng Kỹ thuật, hạ tầng xã hội; Quy hoạch sản xuất NLN, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ;

Bản đồ hiện trạng trung tâm và Bản đồ quy hoạch trung tâm xã: 07 bộ (gồm dạng giấy và dạng số).

Báo cáo thuyết minh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới: 07 bộ (dạng giấy và dạng số).

Bản đồ quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (Quy hoạch chung) phóng to, đóng khung:

01 bản (kích thước 2m x 3m treo tại trụ sở UBND xã).

Trong quá trình lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, UBND xã phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến của các tổ chức (trong đó có ý kiến tham gia của cơ quan đơn vị phụ trách đỡ đầu xã), cá nhân trong xã theo các hình thức tổ chức hội nghị, trao đổi trực tiếp hoặc phát biểu lấy ý kiến tham gia quy hoạch xã nông thôn mới gồm: quy mô, phương án quy hoạch, giải pháp tổ chức không gian sản xuất, sinh sống, phân khu sản xuất, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật – xã hội, giải phóng mặt bằng (nếu có), giải pháp huy động nguồn lực. Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi phê duyệt.

(Xem toàn văn tại: www.hagiang.gov.vn)

Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015

Ngày 16/8/2011, UBND tỉnh Thái Bình đã có Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ban hành quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Theo đó, nguồn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh và nguồn hỗ trợ của Chính phủ. Mức hỗ trợ đầu tư được tính bằng tiền theo suất đầu tư cho từng hạng mục công trình trên cơ sở thiết kế, dự toán công trình đã có mặt bằng thi công. Tùy theo sự biến động thực tế của giá cả hàng năm, UBND tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân

tỉnh quyết định điều chỉnh mức hỗ trợ đầu tư cho phù hợp.

Việc hỗ trợ vốn cho các công trình thực hiện theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt đối với từng danh mục cụ thể của từng xã. Tập trung ưu tiên đầu tư hỗ trợ cho các xã đã hoàn thành nhiều tiêu chí để đạt mục tiêu 70 xã nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và 8 xã điểm nông thôn mới vào năm 2013.

Theo Quyết định này, Chính sách hỗ trợ dồn điền, đổi thửa chỉnh trang đồng ruộng được thực hiện như sau:

- Hỗ trợ công tác dồn điền đổi thửa: 100 triệu đồng/xã thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông

nghiệp thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

- Hỗ trợ chỉnh trang đồng ruộng: 500 triệu đồng/xã.

Về hỗ trợ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, trong Quy định này, UBND tỉnh Thái Bình quy định cụ thể mức hỗ trợ đối với các công trình thuộc Danh mục công trình ngân sách nhà nước đầu tư 100%, Danh mục công trình ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần, quy định thực hiện ưu tiên hỗ trợ đầu tư.

Việc thanh toán hỗ trợ đầu tư được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng; Công trình hạ tầng đồng ruộng, khu thu gom xử lý rác thải, trường học (nhà trẻ, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở), trạm y tế xã; Nhà văn hóa thôn; Đường giao thông trục thôn, đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn, khu thể thao thôn; Đường trục giao thông xã, nhà văn hóa xã, trụ sở xã, khu thể thao xã.

Về cơ chế quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, theo Quy định này, UBND tỉnh là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình trạm cấp nước sạch có tổng mức vốn đầu tư trên 03 tỷ đồng và ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức vốn đầu tư đến 03 tỷ đồng.

UBND cấp huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế- kỹ thuật xây dựng công trình đối với các công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 03 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư.

UBND xã là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình đối với các công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ đến 03 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư.

Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã là chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công

trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn xã. Trong trường hợp công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư, UBND xã thuê một đơn vị hoặc tổ chức có đủ năng lực quản lý để hỗ trợ hoặc đề nghị UBND huyện làm chủ đầu tư, có sự tham gia của lãnh đạo Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã.

Về xây dựng kế hoạch đầu tư và phương án phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư, theo Quy định này, căn cứ kế hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt và cơ chế, chính sách của tỉnh, của huyện và khả năng huy động nguồn lực của xã, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã xây dựng kế hoạch đầu tư tổng thể các công trình giai đoạn 2011-2015, phân kỳ cho từng năm; tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong xã và trình Hội đồng nhân dân xã. Sau khi được Hội đồng nhân dân xã thông qua, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã trình kế hoạch đầu tư tổng thể các công trình lên UBND huyện, thành phố thẩm định, phê duyệt làm căn cứ để xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình hàng năm và công bố công khai cho nhân dân trong xã biết để thực hiện.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch đầu tư tổng thể 5 năm, các cơ chế chính sách của tỉnh, huyện và khả năng huy động các nguồn lực của xã, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình cho năm kế hoạch theo thứ tự ưu tiên, lấy ý kiến cộng đồng dân cư và trình thông qua Hội đồng nhân dân xã, tổng hợp kế hoạch trình UBND huyện, thành phố.

UBND huyện, thành phố thẩm định kế hoạch đầu tư của các xã và tổng hợp kế hoạch chung toàn huyện, thành phố trình UBND tỉnh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng tiến hành kiểm tra thực tế, thẩm định, phân loại công trình theo nguyên tắc

và thứ tự ưu tiên, căn cứ vào nguồn lực của tỉnh, lập kế hoạch hỗ trợ cho từng danh mục công trình của từng xã trình UBND tỉnh xem xét, thông qua làm cơ sở lập dự toán ngân sách, bố trí nguồn vốn xây dựng hạ tầng nông thôn mới trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân

sách, UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, chỉ đạo việc cấp bổ sung vốn xây dựng hạ tầng nông thôn mới cho ngân sách huyện, thành phố và chỉ đạo việc giải ngân, nghiệm thu, quyết toán theo quy định.

(Xem toàn văn tại: www.thaibinh.gov.vn)

Quyết định số 4524/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Ngày 29/9/2011, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 4524/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Theo đó, Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, các quy hoạch ngành của Trung ương, Thành phố. Mục tiêu phát triển sản xuất vật liệu xây dựng đáp ứng một phần nhu cầu của thành phố, cung cấp các sản phẩm vật liệu xây dựng có thể mạnh ra các tỉnh lân cận và xuất khẩu; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp vật liệu xây dựng; thu hút lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp vật liệu xây dựng đến năm 2015 gấp 5 lần, năm 2020 gấp 6 lần so với hiện nay và giữ tỷ trọng khoảng 6% trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn, thu hút khoảng 12.000 lao động mới.

Về vật liệu xi măng, tiếp tục đầu tư phát huy công suất các cơ sở xi măng lò quay đã được quy hoạch trong giai đoạn trước năm 2010; phát huy tối đa năng lực các cơ sở nghiền xi măng hiện có, đồng thời đầu tư chiều sâu công nghệ giải quyết ô nhiễm môi trường; dừng sản

xuất xi măng công nghệ lò đứng vào năm 2015 và các trạm nghiền xi măng công suất nhỏ vào năm 2020. Đến năm 2015, năng lực sản xuất xi măng của thành phố Hà Nội đạt 2.550 ngàn tấn/năm, đến năm 2020 là 2.800 ngàn tấn/năm.

Về vật liệu xây, đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất gạch công nghệ lò tuyền hoặc theo công nghệ tiên tiến khác với quy mô thích hợp các các huyện có nguồn nguyên liệu đất sét bãi bồi ven sông. Tùy thuộc trữ lượng nguyên liệu và nhu cầu thị trường từng khu vực có thể lựa chọn công suất lớn 30-40 triệu viên/năm hoặc công suất trung bình từ 10-20 triệu viên/năm; đầu tư chiều sâu cải tiến công nghệ sản xuất gạch đất sét nung ở tất cả các cơ sở hiện có trên địa bàn; sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch lò đứng thủ công, chuyển sang sản xuất theo công nghệ tiên tiến như công nghệ lò tuyền, lò cải tiến có hệ thống xử lý khói thải hoặc các công nghệ khác tương đương và phải đảm bảo tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, môi trường; không đầu tư mới sản xuất gạch nung vào giai đoạn 2016-2020; ngừng sản xuất gạch thủ công vào năm 2012, riêng đối với vùng ven trung tâm thành phố phải ngừng sản xuất gạch thủ công vào năm 2011; đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến từ nguyên liệu xi măng, đá mặt, cát, đất đồi, phế thải xây dựng, đồng thời phát

triển sản xuất các loại vật liệu nhẹ theo Quyết định số 567/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020. Đến năm 2015, năng lực sản xuất vật liệu xây của Thành phố đạt 2.108 triệu viên/năm, năm 2020 đạt 3.038 triệu viên/năm.

Về vật liệu lợp, phát triển các loại ngói tráng men, ngói trang trí chất lượng cao, ngói cổ phục vụ cho xây dựng các công trình đặc thù; tiếp tục phát triển sản xuất các loại ngói không nung có màu, sản xuất trên dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại; không phát triển tấm lợp amiăng - xi măng, các cơ sở sản xuất hiện có chuyển đổi sang sử dụng nguyên liệu không amiăng; phát triển đa dạng các loại tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp polycarbonate hợp kim nhôm, tấm lợp từ sợi hữu cơ và bitum, tấm lợp acrylic,... công suất mỗi cơ sở 0,5 triệu m²/năm. Đến năm 2015, năng lực sản xuất vật liệu lợp của Thành phố đạt 32,4 triệu m²/năm, năm 2020 là 26,7 triệu m²/năm.

Về đá xây dựng, tập trung khai thác đá xây dựng tại các mỏ đá thuộc các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Mỹ Đức và Quốc Oai. Công suất mỗi cơ sở trên 100.000m³/năm. Năng lực khai thác đá xây dựng đến 2015 là 3.695.000m³/năm; 2020 là 4.695.000m³/năm.

Về gạch ốp lát và sứ vệ sinh, đầu tư chiều

sâu đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm và đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Năng lực sản xuất năm 2020 đối với gạch ốp lát là 5.500.000m²/năm và sứ vệ sinh là 2.250.000 sản phẩm/năm.

Về các loại vật liệu khác, năng lực sản xuất bê tông cấu kiện đến năm 2015 là 320.000m³/năm và 570.000m³/năm đến năm 2020, bê tông tươi là 3,5-4,5 triệu m³/năm; gạch lát bê tông đến năm 2015 đạt 12.350.000m²/năm, 13.100.000m²/năm vào năm 2020; đầu tư công nghệ sản xuất khung nhôm, kính hộp cách âm và cách nhiệt công suất tăng thêm là 500.000m²/năm vào năm 2020...

Theo Quyết định này, định hướng phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030 đã xác định, đối với các chủng loại vật liệu xây dựng thông dụng sẽ tiếp tục được sản xuất trên cơ sở nâng cấp về công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Phát triển nhiều chủng loại vật liệu thay thế có phẩm cấp ưu việt hơn, đảm bảo tiết kiệm trong việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu trong sản xuất; phát triển các loại vật liệu mới, nhất là vật liệu hữu cơ, vật liệu thông minh dùng trong xây dựng.

(Xem toàn văn tại: www.hanoi.gov.vn)

Nghiệm thu đề tài:

“Nghiên cứu đề xuất sử dụng tro xỉ nhiệt điện đốt than tầng sôi tuần hoàn CFBC sản xuất vật liệu xây dựng”

Ngày 29/9/2011, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã họp nghiệm thu đề tài “Nghiên cứu đề xuất sử dụng tro xỉ nhiệt điện đốt than tầng sôi tuần hoàn CFBC sản xuất vật liệu xây dựng” do TS. Tạ Minh Hoàng - Viện Vật liệu Xây dựng làm chủ nhiệm. ThS. Trần Đình Thái - Phó Vụ trưởng Vụ KHCN & Môi trường Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Theo báo cáo của chủ nhiệm đề tài, các nhà máy nhiệt điện sử dụng công nghệ đốt than tầng sôi tuần hoàn (Circulating Fluidized Bed Boiler - CFBC) đang hoạt động tại Việt Nam như nhiệt điện Sơn Động, Cẩm Phả, Mạo Khê, Na Dương... có công suất phát thải tro xỉ 9-10 triệu tấn/năm giai đoạn 2015 -2020. Lượng tro xỉ CFBC trong nước được dự báo sẽ còn tăng cao trong thời gian tới. Trong khi đó, các tiêu chuẩn GOST, ASTM, TCVN hiện có đều không thích hợp đối với tro xỉ CFBC, do hàm lượng SO_3 cao hơn quy định, dù các chỉ tiêu khác đều đạt. Do đó, việc nghiên cứu đề ra tiêu chuẩn phù hợp đối với tro xỉ CFBC, từ đó định hướng đưa tro xỉ CFBC vào sản xuất VLXD là vô cùng cấp thiết. Ngoài việc tận dụng được lượng tro xỉ khổng lồ tại các nhà máy, nghiên cứu này còn đạt hiệu quả cao trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, an toàn sinh thái.

Nhóm tác giả đã đi sâu nghiên cứu thành phần hoá, thành phần khoáng, thành phần hạt, hoạt động phóng xạ tự nhiên của tro xỉ CFBC tại một số nhà máy, đánh giá khả năng nở của đá xi măng do SO_3 và CaO trong tro xỉ CFBC; từ đó, đưa ra những đề xuất sử dụng tro xỉ CFBC vào sản xuất xi măng, làm gạch đất ép, làm phụ gia xi măng và phụ gia khoáng cho



Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu Trần Đình Thái phát biểu kết luận cuộc họp

đường bê tông, thay thế một phần hay toàn bộ đá dăm trong cấp phối base – subbase tầng sức chịu tải của nền đường. Các hướng nghiên cứu sử dụng tiếp theo cho CFBC như: nghiên cứu chế tạo vữa không co hoặc ít co, chế tạo vật liệu geopolymere... cũng được đề tài nêu ra.

Tại cuộc họp của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ, các ủy viên phản biện và thành viên Hội đồng đều nhất trí đánh giá cao tính khoa học và tính thực tiễn của đề tài. Các nghiên cứu đều có tính định hướng, nhóm tác giả đã tập trung nghiên cứu được một số tính chất cơ lý của tro CFBC, đưa ra được tiêu chuẩn CFBC hợp lý. Tuy nhiên, để đề tài dễ phổ biến và áp dụng theo điều kiện thực tế tại Việt Nam, các thành viên Hội đồng đã đóng góp ý kiến cho nhóm tác giả về việc thống nhất cách dùng một số thuật ngữ, câu chữ; và đề xuất hướng mở cho đề tài là nghiên cứu kỹ hơn sự liên quan giữa việc sử dụng VLXD từ tro xỉ CFBC với sức khoẻ con người.

Thay mặt Hội đồng nghiệm thu, Chủ tịch Hội đồng - ThS. Trần Đình Thái đã đánh giá cao

những nỗ lực của nhóm tác giả để hoàn thành đề tài nghiên cứu; đồng thời yêu cầu nhóm tác giả nghiêm túc tiếp thu ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng, bổ sung hoàn thiện đề tài để trình Bộ KHCN thẩm định và ban hành trong

thời gian sớm nhất. Đề tài đã được nghiệm thu với kết quả Xuất sắc.

Lê Minh

Hội thảo quốc tế

Tận thu thạch cao nhân tạo từ các nhà máy nhiệt điện và hóa chất để sản xuất VLXD và bảo vệ môi trường

Được sự bảo trợ của Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 11/10/2011 tại Hà Nội, Hội Vật liệu xây dựng Việt Nam đã tổ chức Hội thảo quốc tế “Tận thu thạch cao nhân tạo từ các nhà máy nhiệt điện và hóa chất để sản xuất VLXD và bảo vệ môi trường”. Tham dự Hội thảo có Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam; các Cục, Vụ, Viện chức năng của Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đại diện Văn phòng Chính phủ; đại diện Tập đoàn Điện lực, Tập đoàn Dầu khí; lãnh đạo các công ty sản xuất xi măng; lãnh đạo các nhà máy sản xuất thạch cao và bê tông khí chưng áp; đại diện các Hiệp hội trong nước, đại diện các Tập đoàn và tổ chức Quốc tế có uy tín như Lafarge Boral Gypsum, St- Global Gypsum, Holcim Việt Nam...

Trong bài phát biểu chỉ đạo Hội thảo, Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam đã nêu rõ: Bên cạnh những thành tựu phát triển kinh tế đạt được, trong những năm gần đây, Việt Nam cũng như nhiều nước phát triển trên thế giới đang phải đối mặt với vấn đề nóng bỏng có tính toàn cầu – đó là năng lượng. Biến đổi khí hậu, nhiệt độ tăng kéo theo mực nước biển dâng cao...tất cả những hệ quả đó đều có nguồn gốc sâu xa từ nhận thức về nguồn tài nguyên có hạn, ý thức sử dụng năng lượng tiết kiệm, bảo vệ môi trường của mỗi quốc gia, mỗi con người. Trong công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, điện là một trong những ngành phát triển nhanh nhất. Tiềm năng thủy điện của Việt Nam



Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam phát biểu tại Hội thảo

đã gần cạn. Để đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng cao, Đảng và Nhà nước đã chủ trương xây dựng các nhà máy nhiệt điện, với than là nguồn nhiên liệu chính. Lượng tro xỉ phát thải hàng năm hàng chục triệu tấn từ các nhà máy nhiệt điện là một con số không nhỏ, cùng với nó là quỹ đất làm bãi chứa, quỹ thời gian để phân hủy; đồng thời nguồn chất thải khí CO₂ và các khí độc chứa SO₂ cũng là một vấn đề mà xã hội phải quan tâm. Do đó, mục tiêu của Hội thảo lần này, theo Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam - không phải là tạo ra nguồn nguyên liệu cho ngành sản xuất VLXD, mà chính là thông qua Hội thảo, các Bộ, Ngành liên quan cùng với sự tư vấn, góp ý của các chuyên gia sẽ tìm được tiếng nói chung trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, vì sự phát triển bền vững của toàn xã hội. Thứ trưởng Nguyễn Trần Nam cũng bày tỏ mong muốn, trên quan điểm mới coi chất thải công nghiệp là một nguồn tài nguyên, Hội thảo sẽ là cơ hội để các tổ chức,

cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý nhà nước trao đổi cùng tìm ra những giải pháp có hiệu quả kinh tế cao để giải quyết vấn đề chất thải công nghiệp; đồng thời đề xuất những kiến nghị đúng đắn tới Thủ tướng Chính phủ về các chính sách, cơ chế hợp lý trong vấn đề bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe các tham luận của đại diện các tổ chức trong nước và quốc tế, với nội dung tập trung vào vấn đề tận thu chất thải của các nhà máy nhiệt điện và nhà máy hoá chất để làm nguyên liệu sản xuất VLXD xanh và bảo vệ môi trường. Theo TS. Trần Văn Huỳnh - Chủ tịch Hội VLXD Việt Nam – nhu cầu nguyên liệu, phụ gia để phát triển ngành công nghiệp VLXD đến năm 2020 như sau: nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây không nung (xi, tro bay) từ 15-20 triệu tấn; thạch cao cho sản xuất xi măng, làm tấm trần, tấm tường thạch cao, để sản xuất bê tông khí chưng áp, gôm sứ...từ 5-6 triệu tấn. Trong khi đó, nước ta không có mỏ thạch cao, phải nhập khẩu toàn bộ từ Lào, Thái Lan, Trung Quốc. Theo Quyết định 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030, đến năm 2020 tổng công suất nhiệt điện than xấp xỉ 36.000MW, tiêu thụ khoảng 63,7 triệu tấn than. Nếu tất cả các nhà máy điện đốt than đều lắp đặt hệ thống khử SO_x theo công nghệ FGD (khử sulfur trong khí thải công nghiệp – Flue Gas Desulfurization) đồng bộ với kỹ thuật hiện đại thì hàng năm, chúng ta có thể thu hồi 4-5 triệu tấn thạch cao nhân tạo thương phẩm, có chất lượng tốt; đồng thời thu hồi trên 20 triệu tấn tro bay và xỉ. Đây là nguồn nguyên liệu quý để sản xuất vật liệu xanh, thân thiện môi trường; đồng thời góp phần làm giảm giá thành điện sản xuất, bảo vệ được môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe con người, năng suất lúa, vật nuôi, cây trồng.

Tại Hội thảo, đại diện Hội tuyển khoáng Việt Nam cho biết, tro bay nhiệt điện được sử dụng



Các đại biểu dự Hội thảo

làm phụ gia bê tông khối lớn cho các công trình đập thủy điện áp dụng công nghệ đổ bê tông đầm lặn. Nhu cầu sử dụng tro xỉ làm phụ gia xi măng, để sản xuất xi măng, sản xuất gạch không nung, bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp... cũng rất lớn. Thời gian qua, việc xây dựng các nhà máy tuyển tro xỉ nhiệt điện còn mang tính đầu tư tự phát, nên không tránh khỏi một số tồn tại về công nghệ, thiết bị, chỉ tiêu, năng lượng, nước, bảo vệ môi trường... Hơn nữa, một số nhà máy nhiệt điện, nhà máy hoá chất còn chưa quan tâm đến vấn đề tái chế và sử dụng tro xỉ. Điều này đặc biệt quan trọng khi sử dụng các nguồn than có tạp chất độc hại đi kèm, sẽ dễ gây ô nhiễm môi trường. Qua đó, Hội Tuyển khoáng Việt Nam đề xuất xây dựng một chương trình khai thác, chế biến hợp lý, sử dụng tổng hợp hiệu quả và tiết kiệm than nguyên liệu có sự phối hợp của các ngành công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, sản xuất xi măng và hoá chất phân bón...

Hội thảo này cũng là một dịp để các doanh nghiệp, các nhà quản lý, nhà đầu tư Việt Nam học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm quý giá của quốc tế về nhiều khía cạnh: hệ thống khử lưu huỳnh FGD theo công nghệ của KC Cottell (Hàn Quốc); yêu cầu kỹ thuật đối với thạch cao tận thu từ khí thải nhà máy nhiệt điện trong sản xuất xi măng – kinh nghiệm của Tập đoàn Holcim (Thụy Sĩ) ; các đặc tính của thạch cao và quy trình sản xuất thạch cao của St-Global

Gypsum (Pháp)...Giải thích khái niệm vật liệu xanh, ông Andrew Chang - Giám đốc FGD châu Á, Lafarge Boral Gypsum - cho rằng, đó là loại vật liệu có thể tái chế, tiêu hao ít năng lượng trong sản xuất và không độc hại cho người sử dụng. Thạch cao FGD đáp ứng đủ các tiêu chí trên và hoàn toàn xứng đáng là loại vật liệu xanh thân thiện với môi trường.

Tại Hội thảo, các đại biểu cũng đã cùng

thảo luận nhiều vấn đề thiết thực đối với mục tiêu phát triển bền vững có hiệu quả hệ thống các nhà máy nhiệt điện đốt than, giảm lượng than chưa cháy xuống < 5%, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, song song với việc thu hồi chất thải công nghiệp (thạch cao nhân tạo, tro bay, xỉ) với chất lượng cao để sản xuất VLXD.

Lê Minh

Công nghệ đặc biệt xây dựng nền móng các công trình trong khu vực đất pha sét bão hòa nước

Một trong những vấn đề quan trọng nhất của ngành xây dựng hiện đại là xây dựng các tòa nhà và các công trình khác nhau tại các vùng đất pha sét bão hòa nước, đồng thời đảm bảo độ bền vững cũng như độ an toàn khi đưa các công trình này vào sử dụng trong một thời hạn nhất định. Đây là vấn đề do cơ chế phát triển các biến dạng khá khó khăn và đặc thù, do tầng đất pha sét bão hòa nước có độ dày đáng kể, từ 25-30m hoặc cao hơn.

Dưới sự chỉ đạo của GS.TS. I.Abelev, các nghiên cứu về tính chất đặc biệt của đất pha sét bão hòa nước đã được thực hiện ngay trên công trường xây dựng của một loạt công trình. Các nghiên cứu được tiến hành trong những điều kiện tự nhiên trên các công trường tại Moskva, Sô-chi và nhiều thành phố khác của Nga. Nghiên cứu bao gồm: nghiên cứu các biến dạng của đất pha sét yếu trong nền các công trình, thiết lập mức nén với những tải trọng khác nhau, nghiên cứu những chuyển biến phát triển độ lún của chân móng theo từng thời kỳ và khả năng xuất hiện các trạng thái không ổn định.

Một trong những công trường xây dựng tại Sô-chi nằm trong khu vực phát triển các trầm tích ao đầm, nằm tại trung tâm vùng bình nguyên và trải suốt từ bề mặt tới độ sâu 5-30m.

Các trầm tích ao đầm được coi như á sét và đất sét xanh xám, từ loại có độ sệt trung bình tới loại có độ sệt dẻo quánh. Những tầng đất

này khác biệt do chỉ số đặc tính vững bền và biến dạng thấp, đồng thời có liên quan tới các tính chất chịu nén mạnh.

Kết quả nghiên cứu trong phòng thí nghiệm có sử dụng mô hình liên kết đất theo tính toán như sau: trong điều kiện phân bố tự nhiên, những đất yếu có mối liên quan về mặt cấu trúc, đồng thời thể hiện tính chịu nén cao chỉ trong trường hợp áp suất vượt quá độ đặc chắc về mặt cấu tạo.

Trong xây dựng nền móng, đặc biệt là móng cọc, cần tính tới các tính chất xúc biến của đất yếu: khi có các tác động cơ học nhất định, các mối liên quan về mặt cấu trúc trong đất bị phá vỡ, các chỉ số đặc tính bền vững và biến dạng của đất bị giảm đáng kể. Kinh nghiệm cho thấy rằng theo thời gian, các mối liên quan về mặt cấu trúc có tính thuận nghịch sẽ được phục hồi và làm đất vững chắc hơn. Về cơ bản, tất cả đất yếu đều kém vững chắc (góc nội ma sát $f = 9...170$, độ bám dính riêng $c = 4...31kPa$) và mức nén lớn hơn (module biến dạng chung về nguyên tắc thấp hơn 5-6MPa).

Trong quá trình thiết kế móng, việc tính toán tình trạng giới hạn theo nhóm 1 (khi độ ẩm của đất yếu $sr > 0,85$, hệ số liên kết bắt buộc $cv < 107 \text{ cm}^2/\text{năm}$). Khả năng chịu lực của nền nhà được xác định cần tính đến trạng thái có thể không ổn định của đất, độ lớn của áp suất dư - theo lý thuyết kết dính thẩm thấu.

Sự tính toán tình trạng giới hạn của nền móng theo nhóm 2, trên những vùng đất yếu khi chịu nén mạnh cũng có những đặc điểm riêng. Nếu tầng đất nằm trực tiếp dưới đáy móng với module biến dạng $E < 5000$ kPa và có bề dày lớn hơn bề rộng của móng b , độ lún của nền có thể được xác định, có tính đến áp suất toàn bộ (áp suất trung bình) tại đáy móng (Tiêu chuẩn và Quy phạm xây dựng 2.02.01-83*).

Độ lún sau cùng và thời gian liên kết của tầng đất yếu khi san cát lên được nghiên cứu mà không tính tới độ lún của lớp lót, nếu module biến dạng của lớp sau cùng vượt gấp ít nhất 10 lần module biến dạng của lớp đất yếu.

Nga và nhiều nước khác đã có kinh nghiệm sử dụng cọc cát thành công. Những đặc điểm của việc áp dụng cọc cát để gia cố nền pha sét bão hòa nước cũng đã được đi sâu nghiên cứu.

Phương pháp tính toán do GS.TS. I.Abelev đề xuất tập trung vào xác định khoảng cách giữa các cọc để làm sao đất giữa các cọc này đạt được độ đặc chắc xác định. Trong khi tính toán, vấn đề đất dường như là một "khối" cũng được nêu lên. Trước đây, các tính toán liên kết khi sử dụng cọc cát chưa được nghiên cứu. Trong đa số các trường hợp, cọc cát là giải pháp hữu hiệu để làm chắc các khu vực đất yếu pha sét bão hòa nước của nền, làm cho các công trình đã xây không bị biến dạng và có hiệu quả khi sử dụng. Tuy nhiên trong thực tế, một số trường hợp không thành công khi sử dụng cọc cát đã xảy ra: sau khi dùng các cọc đất dường như chịu nén nhiều hơn, đồng thời kém vững chắc hơn.

Các thí nghiệm nhằm hoàn thiện công nghệ cọc cát đã được tiến hành tại 2 khu đất. Thông thường, để tạo ra cọc cát, các ống rỗng có đường kính từ 35 cm đến 60 cm với một đầu bịt kín (có thể được mở ra trong điều kiện nhất định như gầu xúc) được đóng xuống đất. Sau khi đóng cọc, cấu trúc đất xung quanh cọc sẽ bị phá vỡ kèm theo quá trình lèn chặt của đất. Quá trình này diễn ra khi xung quanh cọc xuất hiện lực tác dụng lớn kèm theo sự chuyển dịch

của các hạt đất mà kết quả là cấu tạo tự nhiên của đất sẽ bị phá vỡ do lực tác dụng lớn hơn độ bền nén ép của cấu trúc đất.

Sau khi đổ đầy cát vào ống, ống được rút lên tạo ra khối cát hình trụ (cọc cát) trong đất và xung quanh cọc cát này hình thành một vùng đất ở trạng thái căng. Tác dụng của lực căng trong vùng đất này làm hình thành áp lực lỗ rỗng ép nước trong đất chảy ngấm vào thân cọc cát (kèm theo sự diễn ra đồng thời của sự thoát nước dọc theo phương thẳng đứng của cọc cát và quá trình đầm chặt của đất). Thông qua giải bài toán cổ kết có thể xác định thời gian lèn chặt đất và sự thay đổi của cường độ và độ nén ép của đất xung quanh cọc.

Để chuẩn xác cơ sở cho các kết quả tính toán liên kết được nêu ra, việc so sánh các kết quả đạt được với những quan sát tự nhiên về các biến đổi sụt lún của công trình nằm trong khu vực đất yếu pha sét bão hòa nước trong các giai đoạn đã được tiến hành.

Tính chất của đất yếu pha sét bão hòa nước ở độ sâu 10m trên thực tế thường không thay đổi. Điều này cho phép nghiệm thu một chức năng của module biến dạng chung của đất (E_0) theo toàn bộ chiều sâu tầng đất để tính toán.

Việc quan sát thường xuyên sự lún sụt của công trình trong từng thời kỳ được tiến hành với sự hỗ trợ của thiết bị trắc địa được đặt theo chu vi công trình. Việc đo chiều cao công trình được thực hiện theo độ chính xác 2. Sự quan sát được tiến hành trong vòng 32 tháng với các quãng nghỉ ngắn.

Các nghiên cứu trong phòng thí nghiệm đã được thực hiện để xác định các tính chất cơ - lý của đất yếu pha sét bão hòa nước. Công năng của module biến dạng chung E_0 được xác định theo các thí nghiệm nén nói trên trên 16 mẫu thí nghiệm; chức năng của góc nội ma sát f và độ bám dính riêng c được xác định theo kết quả của các nghiên cứu trong phòng thí nghiệm với các máy cắt dao phẳng trên 25 mẫu đất có cấu trúc không bị phá hủy. Ý nghĩa của hệ số thẩm

được xác định trên các thiết bị thấm-nén thể hệ F1-M. Trong quá trình thấm qua các mẫu đất chọn từ một số nền nhà, các nhà nghiên cứu đã quan sát được những hiện tượng không đúng với quy luật Darcy, nghĩa là đối với các mẫu đất này, chức năng áp lực nước đầu tiên mang tính đặc trưng.

Việc nghiên cứu tất cả các đặc tính nén, độ đặc chắc và độ thấm thấu của đất nền tạo cơ sở để các nhà nghiên cứu lập ra những tính toán theo các công thức phân tích, với những quan sát thực tế sự lún sụt của công trình trong từng thời kỳ. Điều này chứng tỏ các kết quả tốt đẹp thu được giống nhau.

Như vậy, để duy trì sự hữu dụng của công trình được xây trên những khu vực đất yếu pha sét bão hòa nước, các phương pháp cải thiện nền cần được nghiên cứu kỹ, bao gồm loại nền, tính chất địa tầng cũng như loại đất, các đặc tính cơ lý của đất, điều kiện thủy văn của khu vực xây dựng, đặc tính cấu tạo cũng như các yêu cầu sử dụng được đề ra đối với công trình.

Dựa trên việc phân tích kết quả của các nghiên cứu được tiến hành, tính hiệu quả của việc áp dụng công nghệ xây dựng nền móng công trình trên nền đất yếu pha sét bão hòa nước là hoàn toàn có cơ sở.

Các khu vực đất yếu pha sét bão hòa nước cần được lèn (nén) chặt bằng tải trọng tạm thời hoặc cố định trong điều kiện phải loại bỏ hết lớp đất mượn bên trên. Trước khi gia tải lên đất cần phải đổ một lớp cát để hút nước, nhằm gia tăng quá trình kết dính của nền.

Qua thực tiễn xây dựng cũng như quan sát tại các công trình xây dựng, thì trong nhiều trường hợp, khi xây những công trình lớn, phương pháp xây dựng trên nền đất yếu được coi là hiệu quả chính là việc cắt xuyên vào lòng đất (một phần hay toàn bộ) bằng các móng sâu, trong đó có móng cọc. Khi sử dụng móng cọc cắt xuyên lớp đất chịu nén, khả năng chịu lực của đất được xác định cần tính đến khả năng phát triển của ma sát âm từ chỗ đất bị lún

xung quanh cọc.

Các nghiên cứu trong điều kiện tự nhiên cho thấy: trong các trường hợp cần thiết, việc thay thế một phần hay toàn bộ đất yếu bằng cát, sỏi, đá dăm trong giới hạn bề dày bị nén được thực hiện bằng cách xây các đệm phân chia. Việc áp dụng các đệm này tạo khả năng giảm áp lực lên các khu vực đất đệm yếu, cũng như giảm sự biến dạng đã được tính toán của nền (khi thay thế toàn bộ đất yếu). Những yếu tố quan trọng ở đây là nén chặt đất được san đúng cách, và lựa chọn đúng kỹ thuật xây dựng.

Tại nhiều công trình, phương pháp lèn chặt (theo chiều sâu) khu vực đất yếu pha sét bão hòa nước bằng cọc cát đã được thực hiện. Hiệu quả của phương pháp này đã được khẳng định bằng các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng như kết quả theo dõi sự biến dạng của các công trình xây dựng khi đang thi công và sau khi hoàn thiện.

Việc lựa chọn công nghệ thi công và xác định kích thước chính xác của công trình đang xây được thực hiện trên cơ sở kết quả các nghiên cứu được tiến hành trên khu vực thực nghiệm.

Các nghiên cứu đã cho thấy tính cần thiết phải thông qua các biện pháp cải thiện các đặc tính xây dựng của khu vực đất yếu pha sét bão hòa nước, đồng thời thông qua các giải pháp cấu tạo để thiết kế công trình. Vấn đề này càng sâu sắc thêm bởi khi xây các công trình trên nền đất yếu pha sét bão hòa nước, hiện tượng lún sụt phát triển không đều là không thể tránh được. Ngoài ra, sự lún sụt không đều này có thể xảy ra do chất lượng thi công nén đất kém, và do tính toán độ chờ lún thêm của đất nền thiếu chính xác.

Trong các trường hợp như vậy, biện pháp cơ cấu cần thiết là: thay đổi hình dạng và kích thước móng của các công trình đang xây nhằm giảm áp lực lên đất nền của công trình. Để đạt được điều này, người ta thường áp dụng các móng dạng tấm, hộp hoặc băng. Các dạng chân móng này cho phép san bằng các vị trí lún của nền

bằng cách tăng độ vững chắc của công trình đang xây. Có thể gia tăng độ vững chắc chung của công trình được xây trên khu vực đất yếu pha sét bão hoà nước bằng cách tăng cường thêm cho móng và tường các giằng bê tông cốt thép, hay bằng cách đặt cốt thép bổ sung khu vực đất yếu; bằng cách gia tăng độ đặc chắc của bê tông và vữa xây gạch; gia tăng diện tích có điểm tựa của kết cấu....Giằng bê tông cốt thép dưới thấp được đặt ở đáy móng hoặc trên mặt các tấm móng lắp ghép, rồi đến giằng tiếp theo – ở mặt trên của móng; giằng tiếp theo là giằng tường - liên kết các bức tường ở vị trí phía dưới tấm trần một khoảng.

Trên các nền yếu pha sét bão hoà nước, việc áp dụng móng dạng hộp bê tông tạo các khoảng trống để làm tầng hầm hay tầng nhà dưới mặt đất với các chức năng khác nhau khá hiệu quả. Ngoài ra, trong trường hợp lún không đều, công trình cũng có thể không chịu nhiều ảnh hưởng, do đã được chia ra thành từng khối rắn chắc được ghép với nhau bằng các đường ghép có khả năng chống lún. Để đảm bảo từng phần của ngôi nhà tự lún, cần tạo ra những đường ghép này với khe hở tương ứng. Kích thước các khe hở như vậy cần được tính toán kỹ, bao gồm cả việc xem xét mức độ chờ lún không đều theo tất cả các hướng của ngôi nhà.

Như vậy, một trong những phương pháp để giảm lún không đều và phân bố lại lực trong từng yếu tố trong ngôi nhà chính là nâng cao độ cứng về không gian. Do đó, việc tạo ra cho những cấu trúc không có khung của công trình một bề ngoài đơn giản, đối với nhà có khung áp dụng chân móng dạng tấm hoặc dạng băng được coi là ưu việt hơn cả.

Một hướng khác để giải quyết vấn đề được nêu trên là gia tăng độ mềm dẻo (tính dễ bị biến dạng) của công trình (nếu các yêu cầu công nghệ cho phép điều này), nhờ việc áp dụng các cấu trúc dễ uốn hay cắt trên mặt đất, trong đó không xuất hiện khe hở do lực bổ sung trong quá trình lún không đều.

Một số phương pháp sau đây cho phép giảm những tác động đến kết cấu công trình khi nền móng bị lún không đều : bố trí công trình trên những khu đất có tính đến các đặc điểm cấu tạo kỹ thuật - địa chất cũng như khả năng có những ảnh hưởng bất lợi (độ dày không đều của các tầng đất; có hiện tượng tụ sáng và thành phần đất vi sinh và bùn; đặc tính phân bố chúng; khả năng đất bị phá huỷ cấu trúc khi đào hố móng, chuẩn bị xây nền...); điều chỉnh thời hạn làm liền các đường ghép của các cấu trúc lắp ghép hoặc lắp ghép- đúc; đề ra tốc độ thi công cũng như trình tự thi công hợp lý đối với từng phần riêng biệt của công trình.

Khi chuẩn bị xây móng tại những nơi đất yếu cần bảo đảm sự vững chắc của mái dốc và việc gia cố thành hố đào, giữ cho đất không bị ẩm hay bị đóng băng; bảo vệ đất nền tránh những tác động cơ giới cũng như bị các mạch nước ngầm làm ngập. Đất yếu bão hoà nước - theo nguyên tắc - là khu vực có nguy cơ cao khi gặp băng tuyết. Sau khi bị đóng băng, độ đặc chắc của đất suy giảm mạnh, độ chịu nén tăng; do vậy về mùa đông trong quá trình thi công, đất trên thành và đáy hố móng cần được bảo vệ tránh bị đóng băng.

Khi xây dựng các công trình trên nền đất yếu pha sét bão hoà nước cũng cần duy trì lực căng không đổi của đất, trạng thái căng này xuất hiện sau khi đặt tải trọng trong toàn bộ giai đoạn sử dụng công trình. Sự thay đổi lực căng tại các khu vực đất yếu có thể xảy ra do xây các công trình nặng bên cạnh các công trình hiện có; do thực hiện việc san lấp khu vực; do mực nước ngầm hạ và nhiều nguyên nhân khác. Tại khu vực này, quá trình mục nát của các cặn hữu cơ có thể dẫn đến việc lún từ từ của các công trình, song lại diễn ra trên diện rộng.

Khi áp dụng móng cọc, việc lún càng mạnh bởi sự xuất hiện ma sát âm. Sự lún thêm này của nền có thể là nguyên nhân gây trở ngại cho việc khai thác công trình một cách bình thường.

Các nghiên cứu được thực hiện đã cho thấy:

khi thực hiện khảo sát kỹ thuật- địa chất đúng trên cơ sở áp dụng công nghệ xây nền và chân móng của các toà nhà tại khu vực đất yếu pha sét bão hoà nước, chất lượng xây dựng theo thiết kế sẽ được bảo đảm. Trong trường hợp này, khả năng phát sinh vấn đề do công trình lún không đều hoàn toàn có thể tránh được. Và

điều này chính là cơ sở cho hiệu quả kinh tế của công nghệ được áp dụng.

A.Filimonov và A.Ustinov

Nguồn: Tạp chí Xây dựng dân dụng và công nghiệp Nga – số 6/2011

ND: Lê Minh

Hệ thống quản lý khẩn cấp của các đô thị nước ngoài

I. Hệ thống quản lý khẩn cấp của New York

New York là một thành phố lớn, cửa ngõ thương mại hàng đầu thế giới và có địa vị đặc biệt là một trung tâm tài chính của nước Mỹ, với các điều kiện đặc thù như có mạng lưới giao thông ngậm phức tạp, các công trình kiến trúc siêu cao tầng với mật độ dân số cao trên 18 triệu dân..., thêm vào đó những thành công đã đạt được của New York trong thực tiễn quản lý các khủng hoảng chung đã khiến cho công tác quản lý khủng hoảng ở thành phố New York trở thành hình mẫu tham khảo.

1. Trọng tâm công tác quản lý khẩn cấp của thành phố New York – Văn phòng quản lý khủng hoảng New York

Văn phòng quản lý khủng hoảng thành phố New York vừa là cơ quan thường trực vừa là cơ quan điều phối chỉ huy cao nhất của thành phố New York chuyên đảm nhận công tác quản lý khủng hoảng. Tiền thân của văn phòng quản lý khủng hoảng thành phố New York là văn phòng quốc phòng nhân dân thành phố New York. Bên dưới văn phòng quản lý khủng hoảng thành phố New York còn thiết lập 4 phòng ban khác, lần lượt là: phòng sức khoẻ và y tế, phòng dịch vụ nhân đạo, phòng phục hồi và khống chế khủng hoảng, ủy ban an toàn lãnh thổ. Ngoài ra, còn có trung tâm giám sát khống chế khủng hoảng, luôn đảm bảo chế độ làm việc 24/24 giờ.

Là cơ quan thường trực chuyên quản lý khủng hoảng của thành phố New York, trước

tiên văn phòng này hợp tác với Cục cảnh sát thành phố New York, Cục phòng cháy chữa cháy và cơ quan dịch vụ y tế thành phố New York, thiết kế và tổ chức thực hiện các phương án khẩn cấp đối phó mọi tình thế khủng hoảng. Tiếp đó, văn phòng quản lý khủng hoảng thành phố New York còn tiến hành hợp tác với các cơ quan của rất nhiều bang, liên bang như Vụ quản lý sự vụ khẩn cấp liên bang, văn phòng quản lý khủng hoảng bang, trung tâm dịch vụ khí tượng quốc gia (NWS), Bộ Tư pháp (DOJ), Bộ Năng lượng (DOE) v.v.. , để hỗ trợ thông tin lẫn nhau, điều tiết các phương án quy hoạch liên quan, cùng nhau tiến hành các hoạt động diễn tập, đào tạo ứng phó với khủng hoảng .., đồng thời văn phòng còn hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân, tổ chức tình nguyện, tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức điều phối các cơ quan này tham gia vào quá trình quản lý khủng hoảng.

Nội dung công việc chủ yếu thường ngày của văn phòng là: giám sát khống chế khủng hoảng, xử lý khủng hoảng và tiến hành trao đổi thông tin với quần chúng nhân dân. Giám sát khống chế khủng hoảng là trung tâm thông tin của văn phòng quản lý khủng hoảng, công việc chính của nó là nhờ vào sự phát triển của hệ thống mạng điện thoại và truyền tải thông tin; xử lý khủng hoảng là khi xảy ra khủng hoảng hoặc tai hoạ, điều phối hoạt động của các cơ quan với nhau, điều phối tài nguyên v.v.; trao đổi thông tin với quần chúng nhân dân bao gồm có giáo dục công dân trước khi phát sinh khủng hoảng, giúp họ cố gắng hết sức làm tốt công

tác chuẩn bị và khi phát sinh khủng hoảng, truyền đạt những thông tin quan trọng tới quần chúng nhân dân.

2. Việc quản lý khủng hoảng của thành phố New York là một công trình có hệ thống

Hệ thống quản lý khủng hoảng của thành phố New York là một công trình có hệ thống bao gồm việc chuẩn bị trước khủng hoảng, ứng phó trong khủng hoảng và hồi phục sau khủng hoảng. Trước tiên, chính quyền thành phố New York đã triển khai rất nhiều hạng mục hướng dẫn người dân thành phố làm tốt công tác dự phòng và chuẩn bị khủng hoảng, các hạng mục này phần lớn là các hạng mục chuẩn bị khủng hoảng lấy cộng đồng làm điểm tựa cho thành phố New York. Hạng mục tương đối điển hình của thành phố New York là đội phản ứng khủng hoảng trong cộng đồng. Mục đích của hạng mục này là cung cấp cho người dân thành phố sự rèn luyện cơ bản, kịp thời tự cứu bản thân khi có khủng hoảng xảy ra. Trước mắt, 5 khu vực của thành phố New York đều có các đội phản ứng trong cộng đồng.

II. Hệ thống quản lý khẩn cấp của Tokyo

Tokyo là thủ đô của Nhật Bản, thành phố có mật độ dân số đông đúc và là thành phố tập trung kinh tế rất cao và cũng là đô thị lớn, hiện đại, mang tính tổng hợp và quan trọng trên thế giới, ngoài việc phải đối mặt với các vấn đề gặp phải tương tự như các thành phố lớn khác, các vụ động đất diễn ra thường xuyên khiến Tokyo tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm về mặt quản lý khẩn cấp. Chính quyền thành phố Tokyo đã tiến hành điều chỉnh cả về mặt tổ chức và nghiệp vụ, đưa ra một thể chế quản lý thống nhất toàn chính quyền, hình thành nên hệ thống quản lý khẩn cấp tương đối phát triển.

1. Quan niệm và nguyên tắc trong quản lý khủng hoảng thành phố Tokyo

Quan niệm và nguyên tắc trong quản lý khủng hoảng thành phố Tokyo là coi trọng sinh mạng và tài sản của cư dân thành phố, toàn thể hành động của chính quyền là tiến hành quản

lý một cách đồng bộ, đồng thời đó là một phần trong cải cách hành chính, mang lại cho người dân thành phố môi trường xã hội an tâm, an toàn, ổn định, không ngừng cải tiến, tiến hành quản lý khủng hoảng theo hình thức tuần hoàn. Phương thức “ quản lý khủng hoảng mang tính tuần hoàn” do Tham tán phụ trách quản lý khủng hoảng thành phố Tokyo Kim Jung-Kai đưa ra, nhấn mạnh công tác quản lý khủng hoảng chỉ có chuẩn bị và chuẩn bị, cải thiện và cải thiện, theo đuổi các đối sách tốt hơn, không ngừng tiến hành lặp đi lặp lại mới có thể đạt được sự phát triển tuần hoàn. Điều này bao gồm các biện pháp khẩn cấp khi phát sinh khủng hoảng, các đối sách trước khủng hoảng, các đối sách sau khủng hoảng. Sau khi toàn bộ khủng hoảng được xử lý hoàn tất, tiến tới bước vào giai đoạn đối sách ở cấp độ cao hơn trước khi phát sinh khủng hoảng. Các biện pháp và đối sách cụ thể liên quan đến quản lý khủng hoảng giống như sự tuần hoàn của chu kỳ cuộc sống làm cho các biện pháp và đối sách này không ngừng thành thực và toàn diện.

2. Hệ thống chuẩn bị khủng hoảng

2.1. Việc quy hoạch khủng hoảng và các phương án dự trữ khẩn cấp

Tokyo đã định ra hệ thống quy hoạch quản lý khủng hoảng, lấy quy hoạch phòng ngừa thiên tai làm cơ sở, bao gồm quy hoạch phòng ngừa thiên tai tổng hợp, các quy hoạch nằm trong quy hoạch của các cơ quan như quy hoạch phòng ngừa thiên tai, quy hoạch an toàn, quy hoạch khẩn cấp v.v. Đồng thời, đến tháng 7/2003, các Bộ ở Tokyo cùng định ra các phương án dự trữ, quy hoạch khẩn cấp.. gồm 53 loại, cung cấp cho chính quyền và nhân dân thành phố sự chỉ đạo đúng đắn.

2.2. Việc bảo đảm cung ứng vật tư khẩn cấp và hệ thống quản lý tài nguyên khẩn cấp của thành phố

Tokyo căn cứ theo quy định trong “Luật cứu trợ thiên tai” của nhà nước, trong khoản thu từ thuế ở các địa phương trích ra một phần làm

quỹ cứu trợ thiên tai để tiến hành tích lũy, đồng thời căn cứ theo quy hoạch phòng chống thiên tai tại các khu vực để mua và tích trữ các loại vật tư cứu trợ khẩn cấp.

2.3. Huấn luyện và diễn tập

Thành phố Tokyo căn cứ theo quy hoạch khủng hoảng và phương án dự trữ khẩn cấp, tiến hành diễn tập ứng phó khủng hoảng, lấy việc kiểm nghiệm, bình xét, nâng cao cơ cấu chỉ huy và năng lực điều tiết, điều chỉnh, năng lực hành động và năng lực hỗ trợ lẫn nhau của các cơ cấu và nhân viên xử lý khủng hoảng, mức độ khoa học hợp lý trong trình tự xử lý khủng hoảng. Ngoài ra, Tokyo còn cung cấp các phương hướng và cơ chế, đào tạo năng lực khẩn cấp và nhận thức khẩn cấp của các công dân phổ thông và các cơ quan nhà nước và tư nhân.

3. Hệ thống quản lý khủng hoảng không ngừng cải tiến

Tháng 4/2003, Tokyo đã thành lập hệ thống quản lý khủng hoảng theo mô hình biết sự việc trực tiếp quản. Hệ thống này chủ yếu lập ra “tổng giám sát quản lý khủng hoảng” ở cấp Cục trưởng, cải tổ ban đối sách thiên tai, thiết lập bộ phận phòng ngừa thiên tai tổng hợp, xây dựng một hệ thống ứng phó thống nhất các cơ quan toàn chính phủ khi đối mặt các loại khủng hoảng, ban phòng ngừa thiên tai tổng hợp do bộ phận quản lý thống nhất thông tin và bộ phận chỉ đạo hành động thực tế cấu thành.

4. Phản hồi từ sự cố rò rỉ hạt nhân

Nhà máy điện hạt nhân Fukushima Nhật Bản do Công ty điện lực Tokyo quản lý vận hành. Công ty điện lực Tokyo thành lập năm 1951 là một doanh nghiệp điện lực quy mô lớn, nhất thể việc phát điện, truyền điện và phân phối điện, mạng lưới điện của công ty này chủ yếu bao phủ khu vực thành phố Tokyo và 8 huyện xung quanh, đảm nhận gần 1/6 mức cung ứng điện lực của Nhật Bản, đồng thời công ty này cũng là doanh nghiệp điện hạt nhân tư nhân lớn nhất toàn cầu. 25 năm trước, trước khi phát sinh sự cố Chernobyl ở Liên Xô, hệ thống khống chế làm

mát an toàn phần lớn không phải là hệ thống tự động, phải có công nhân tưới mát. Thế nhưng sau khi sự cố Chernobyl phát sinh, hầu hết các nhà máy điện hạt nhân đều thiết lập lại thành hình thức tự động, một khi phát sinh sự cố thì đều có hệ thống tưới nước làm mát, còn ở công ty điện lực Tokyo thì lại không hề tái thiết lại trạm điện hạt nhân Fukushima, khiến cho sự cố lần này để lại những nguy cơ tiềm ẩn, thêm vào đó các loại thiết bị lạc hậu này đáng lẽ nên thay từ lâu, thế nhưng lại được kéo dài sử dụng mà không hề cải tạo lại, trước đây công ty này đã tồn tại vấn đề “che giấu sự thật và nộp báo cáo sai sự thật”.

Xét về mặt lý luận và thiết kế thì nhà máy điện hạt nhân này phải có khả năng chống rủi ro nhất định, nhưng với động đất ở cấp độ 9 thì người thiết kế vẫn chưa dự tính đến, tuy nhiên cái đáng sợ hơn động đất cấp độ 9 là ý thức trách nhiệm của nhà quản lý chưa đến nơi đến chốn, sự cố phát sinh lần này tại tổ máy số 2 nhà máy điện hạt nhân Fukushima chính là do sự lơ là của con người gây nên, theo nguồn tin, ngày 14/3/2011, máy bơm phun nước làm mát ở tổ máy số 2 ngừng tưới nước, dẫn đến mực nước giảm xuống, nhiên liệu hạt nhân lộ ra, nguyên nhân gây nên sự cố lớn như vậy là do nhân viên làm việc trong công ty điện lực Tokyo mất tập trung trong quá trình làm việc, đã quên xác nhận lượng nhiên liệu của máy bơm tưới nước, khi nhiên liệu đã dùng hết, máy bơm mới ngừng hoạt động. Sự lơ là này có thể chỉ là một góc khía cạnh hỗn loạn bị vỡ lở trong công tác quản lý ở công ty điện lực Tokyo. Một bản báo cáo điều tra cho thấy trước khi phát sinh sự cố ở nhà máy điện hạt nhân Fukushima, đa số các doanh nghiệp vận hành điện hạt nhân đều không làm tốt công tác chuẩn bị nếu bị ngắt điện trong thời gian dài, sau khi sự cố rò rỉ hạt nhân phát sinh, chính phủ Nhật Bản yêu cầu 13 nhà máy điện hạt nhân trong công ty điện lực Tokyo kiểm tra và cải tiến hệ thống cung cấp điện và khả năng phòng chống tai họa tại các

trạm điện, các nhà máy này phải tăng cường khả năng kháng chấn tuyến đường cung cấp điện tại các kho phản ứng hạt nhân hoặc xây dựng lại các tuyến đường cung cấp điện; phải bố trí tất cả các thiết bị điện vào trong kết cấu chống nước. Còn điều làm chúng ta lo lắng là do công tác quản lý giám sát không triệt để đã dẫn tới việc thất thoát kỹ thuật hạt nhân, nguyên liệu hạt nhân, một khi đã rơi vào tay của những kẻ khủng bố thì sẽ dẫn đến một tai họa hạt nhân khác cho con người.

III. Hệ thống quản lý khẩn cấp của Beclin

1. Hệ thống quản lý khẩn cấp đa cấp độ

Tại thủ đô Beclin của nước Đức, Cục an ninh và trật tự thuộc Bộ Nội vụ có bộ phận phòng hộ thảm họa, phụ trách điều phối việc thực hiện các biện pháp dự phòng các thảm họa lớn và cứu hộ sau khi phát sinh thiên tai. Họ phân chia mức độ nguy hiểm thành 3 cấp độ là: tính chất nguy hiểm phổ thông, tính chất nguy hiểm bất thường và thảm họa. Các phương thức cứu hộ đối với từng tính chất nguy hiểm khác nhau thì sẽ có sự phân công giữa các ban ngành và lực lượng tham gia là khác nhau.

Trong các cấp độ nguy hiểm thì tính chất nguy hiểm phổ thông bao gồm các sự việc phát sinh bất ngờ ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội như hỏa hoạn, cháy nổ, lũ lụt..., do ban ngành quản lý của chính quyền thành phố Beclin và lực lượng cảnh sát đảm nhiệm giải quyết. Vì vậy, các ban ngành quản lý của chính quyền thành phố và lực lượng cảnh sát phải kịp thời chuẩn bị tham gia cứu hộ, còn phải có một bộ chỉnh thể các phương án xử lý tương ứng với tính chất nguy hiểm khác nhau sau khi phát sinh.

Tính chất nguy hiểm bất thường bao gồm tai nạn máy bay, vụ việc phát sinh bất ngờ trong các hoạt động tập thể quy mô lớn, vận chuyển hàng nguy hiểm, phát tán các chất có tính phóng xạ hoặc có độc, tình hình dịch bệnh lớn và thiên tai. Ngoài cảnh sát và ngành phòng cháy chữa cháy ra, tính chất nguy hiểm bất thường luôn cần có sự tham gia của các tổ chức

phi chính phủ, ví dụ như hội chữ thập đỏ nước Đức, hiệp hội cứu sinh nước Đức..., khi cần thiết còn cần có sự tham gia của các lực lượng cứu trợ của quân đội, cơ quan cứu hộ kỹ thuật liên bang và các tiểu bang lân cận.

Thảm họa là khủng hoảng có khả năng ảnh hưởng đến thương vong của con người hoặc gây ra sự phá hoại đối với môi trường và cơ sở hạ tầng, nhờ vào nhân lực, vật lực của các ban ngành quản lý chính quyền thành phố nhưng vô phương ứng đối. Cơ quan phòng hộ thảm họa bao gồm cơ quan nhà nước thành phố Beclin và chính quyền thành phố trực thuộc, cơ quan chính quyền cấp quận và đội phòng cháy chữa cháy Beclin, cảnh sát và các cơ quan có liên quan khác. Nếu như quy mô thảm họa lớn cần có sự ủng hộ của các ban ngành khác, bao gồm cơ quan cứu trợ kỹ thuật liên bang, cục bảo vệ biên giới liên bang, quân đội và các tiểu bang lân cận đều đưa ra sự trợ giúp khẩn cấp.

2. Việc ứng dụng hệ thống quản lý khẩn cấp đa cấp độ

Sự bảo đảm ứng phó khẩn cấp đối với các tai họa về băng tuyết ở thành phố Beclin được phản ánh rõ nhất ở vấn đề phân chia cấp độ trong hệ thống quản lý khẩn cấp. Mùa đông ở Beclin thường có băng tuyết rơi liên tục, và trong một thời gian dài thành phố Beclin đã tích lũy được không ít kinh nghiệm trong phương diện ứng phó với tai họa do băng tuyết, và điều này đặc biệt đáng được lấy làm gương.

Chính quyền thành phố Beclin đặt mã số chi tiết cho hơn một nghìn con đường ở khu vực thành phố và thị trấn xung quanh, đồng thời căn cứ theo độ quan trọng và độ nguy hiểm của băng tuyết trên mặt đường mà phân thành 3 cấp độ, trước tiên sau khi tuyết rơi cần phải dọn sạch các tuyến đường bao gồm các tuyến đường cao cấp nhất như các tuyến đường chính trong nội thành, các ngã tư, các chỗ ngoặt và các tuyến đường giành cho xe buýt..., còn đối với các tuyến đường không phải là tuyến đường chính, các tuyến đường phụ trợ, v.v. có thể tiến

hành dọn sạch sau. Nhiều năm trở lại đây, chính quyền thành phố đã định ra các phương án khẩn cấp chi tiết, các tuyến đường này sau khi tuyết rơi sẽ được quét dọn kịp thời.

Hệ thống quản lý khẩn cấp do các tổ chức như cảnh sát, cơ quan phòng cháy chữa cháy, trung tâm cứu trợ y tế khẩn cấp, quân đội, tình nguyện viên quần chúng, phát huy đầy đủ lực lượng của nhân dân và xã hội, từ đó hình thành nên một mạng lưới quản lý khẩn cấp toàn xã hội. Cái đáng được đặc biệt nhắc tới đó là đội ngũ tình nguyện viên ở Beclin. Beclin có rất nhiều các nhân viên hỗ trợ kỹ thuật tình nguyện, bình thường các tình nguyện viên cũng có công việc của mình, khi phát sinh tình huống nguy hiểm, chỉ cần có thông báo thì trong vòng hai tiếng đồng hồ là họ có thể nhanh chóng tập trung. Thành phố Beclin đặc biệt chú trọng công tác đào tạo tình nguyện viên, các tổ chức tình nguyện viên đều kết hợp các đặc điểm tự thân của mình tích cực triển khai công tác đào tạo. Công tác đào tạo không chỉ bao gồm nội dung kỹ thuật, mà còn giáo dục về danh dự và ý thức trách nhiệm. Tính mục đích của công tác đào tạo là rất cao, ví dụ như hội chữ thập đỏ chia ra thành rất nhiều các cương vị đào tạo như bác sĩ cấp cứu, nhân viên y tế, nhân viên cấp cứu y tế, trợ lý cấp cứu v.v. Mỗi một cương vị đào tạo đều quy định các nội dung đào tạo và yêu cầu giờ học rõ ràng, thêm vào đó là quá trình học tập đi từ giảng đường đến thực tiễn và vận dụng trong thực tiễn. Thành phố Beclin cũng đồng thời triển khai công tác giáo dục và đào tạo rộng rãi cho công dân. Trên cơ sở xác định rõ chức trách của chính phủ, nhấn mạnh sự bồi dưỡng năng lực bản thân công dân. Các cơ quan chính phủ hợp tác với các tổ chức cứu trợ, triển khai đào tạo kiến thức bảo vệ bản thân cho nhân dân, phổ biến các nội dung giáo dục học tập có liên quan ở các trường tiểu học và trung học, phát cho các công dân cuốn “Sổ tay dự phòng các sự việc phát sinh khẩn cấp”, hình thành nên cục diện các tổ chức chính phủ, phi

chính phủ, các doanh nghiệp, cá nhân ứng phó toàn diện trước các sự việc phát sinh khẩn cấp.

IV. Kết luận

Việc xây dựng hệ thống quản lý khẩn cấp tại các đô thị lớn ở nước ngoài là một công trình mang tính hệ thống phức tạp, trên đây là sự phân tích đối với hệ thống quản lý khẩn cấp ở vài thành phố lớn điển hình trên thế giới, đã tổng kết được những đặc điểm và những kinh nghiệm xuất sắc của những thành phố này, cung cấp các hình mẫu và sự tham khảo trong việc nghiên cứu thực tiễn và lý luận về quản lý khẩn cấp tại các thành phố lớn trong nước. Thông qua phân tích trên đây, có thể thấy rằng về mặt hệ thống quản lý khẩn cấp ở các đô thị nước ngoài có những đặc điểm sau đây:

Trước tiên, thông thường việc giáo dục về tai họa cho người dân thành phố được tiến hành một cách đầy đủ, ý thức phổ biến về khủng hoảng của người dân các nước phương Tây tương đối cao. Thứ hai, phổ biến hệ thống quản lý khẩn cấp tại các thành phố lớn đủ thống nhất để ứng phó với nhiều loại khủng hoảng và phối hợp nhịp nhàng các cơ quan chức năng, về phương diện xây dựng cơ cấu chú trọng sự ứng phó nhịp nhàng giữa các cơ quan với nhau. Thứ ba, có được cơ chế thể chế pháp luật pháp quy tương đối kiện toàn, dưới khung pháp luật quốc gia, xây dựng nên một hệ thống các quy định pháp luật của thành phố tương đối hoàn thiện về phòng ngừa tai họa tổng hợp và cứu trợ khẩn cấp thống nhất, đồng thời căn cứ theo sự phát triển của hình thái khủng hoảng không ngừng sửa đổi hoàn thiện các quy định này để bảo đảm cho việc vận hành trong công tác quản lý khẩn cấp ở các thành phố lớn có trình tự và có hiệu quả./.

Trương Bản

Nguồn: Tạp chí Xây dựng đô thị và Nông thôn Trung Quốc số 6/2011

ND: Kim Nhạn

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Nghiên cứu hiện tượng từ biến của bê tông tự đầm ứng suất trước

Tác giả: Wu-Jian Long và Kamal Henri Khayat
Tạp chí vật liệu xây dựng số 108/2011

Tóm tắt:

Hiện tượng biến dạng theo thời gian do từ biến dẫn đến tổn thất lực ứng suất trước và những thay đổi về độ võng khi thiết kế các cấu kiện xây dựng. Trong bài này, các tác giả giới thiệu một chương trình thực nghiệm được thực hiện để đánh giá mức độ từ biến của bê tông tự đầm ứng suất trước (SCC). Người ta đã thiết kế 16 hỗn hợp SCC với độ sụt giao động từ 680 ± 20 mm với các cấp phối khác nhau, bao gồm hàm lượng và chủng loại chất kết dính, tỷ lệ nước/xi măng (N/X), hàm lượng phụ gia điều chỉnh độ nhớt và tỷ lệ cát/tổng lượng cốt liệu. Hai hỗn hợp bê tông tính năng cao (HPC) với tỷ lệ N/X là 0,34 và 0,38 và độ sụt ổn định 150 mm được dùng làm các mẫu đối chứng. Các kết quả thực nghiệm cho thấy, so với bê tông tính năng cao có cùng tỷ lệ N/X thì bê tông tự đầm có mức độ từ biến cao hơn đến 20%. Các giá trị từ biến thu được của bê tông SCC được đem so sánh với các mô hình dự báo từ biến theo các tiêu chuẩn AASHTO 2004 và 2007, CEBFIP MC90, GL 2000 và ACI 209R-92. Qua đó, theo các tác giả, mô hình CEB-FIP MC90 và AASHTO 2007 phù hợp cho việc dự báo mức độ từ biến của bê tông SCC ứng suất trước.

<http://www.concrete.org>

Các đặc tính của vữa sử dụng phụ gia pozolan thiên nhiên và xi măng hỗn hợp gốc đá vôi

Tác giả: Erhan Guneyisi, Mehmet Gesoglu, Turan Ozturan, Kasim Mermerdas và Erdogan Ozbay

Tạp chí vật liệu xây dựng số 108/2011

Tóm tắt:

Tài liệu này giới thiệu các kết quả nghiên

cứu thực nghiệm về sự ổn định, độ bền nén, độ hút nước, mức độ xâm thực ion clo, sức điện trở, sức kháng sun-fat của các hỗn hợp vữa sử dụng xi măng thường và xi măng hỗn hợp. Trong nghiên cứu này, người ta đã sử dụng xi măng thường (CEM I 42,5R) và xi măng hỗn hợp, gồm xi măng pooc-lăng pozolan (CEM II A-P 42,5 R và CEM II B-P 32,5 R) và xi măng pooc-lăng đá vôi (CEM II A-LL 42,5 và CEM II B-LL 32,5R) Các hỗn hợp vữa được chế tạo sử dụng xi măng thường và xi măng hỗn hợp với 3 tỷ lệ nước/xi măng khác nhau là 0,420; 0,485 và 0,550. Trong tất cả các hỗn hợp, duy trì cùng tỷ lệ xi măng/cát (theo khối lượng) là 1/2,75. Việc thử cường độ chịu nén được tiến hành với các mẫu vữa ở các tuổi 1, 3, 7, 28, 90 và 180 ngày. Bên cạnh đó, việc đo độ hút nước, mức độ xâm thực ion clo và sức điện trở của các mẫu vữa được tiến hành ở các tuổi 7, 28, 90 và 180 ngày. Sức kháng sun-fat của các mẫu vữa được đánh giá thông qua sự thay đổi chiều dài của các mẫu vữa khi thời gian phơi ngoài trời đạt 30 tuần. Các kết quả thử nghiệm cho thấy, sử dụng xi măng hỗn hợp có thể giảm độ hút nước và mức độ xâm thực ion clo đồng thời làm tăng sức điện trở và sức kháng sunfat của các mẫu vữa ở các tuổi muộn so với sử dụng xi măng pooc-lăng thường.

<http://www.concrete.org>

Ảnh hưởng của kích thước cốt liệu đối với khả năng chịu cắt của dầm bê tông nhẹ thanh mảnh và liên tục

Tác giả: Keun-Hyeok Yang, Jae-Il Sim, Byong-Jeong Choi và Eun-Taik Lee

Tạp chí vật liệu xây dựng số 108/2011

Tóm tắt:

Bài này giới thiệu việc thí nghiệm được tiến hành đối với 12 thanh dầm mảnh và liên tục để kiểm tra các ảnh hưởng của kích thước cốt liệu tối đa đối với khả năng chịu cắt của các dầm

bê tông. Những đặc điểm đặc trưng của bề mặt phá hoại dọc theo các vết nứt chéo của các dầm được kiểm tra và so sánh theo kích thước cốt liệu tối đa và chủng loại bê tông nhờ sử dụng công nghệ chụp vi ảnh. Các kết quả thí nghiệm khả năng chịu cắt của dầm liên tục bằng bê tông nhẹ (LWC) tăng theo kích thước cốt liệu tối đa, mặc dù mức độ tăng thấp hơn so với dầm liên tục bằng bê tông thường (NWC). Vi ảnh cho thấy vết nứt chéo của các dầm vữa với kích thước cốt liệu 4mm có hình dạng gần như một đường thẳng và bề mặt phá hoại bằng phẳng, trong khi đó vết nứt của dầm bê tông tạo gờ nổi với một phần bề mặt phá hủy được hình thành dọc theo đường vữa bám xung quanh các hạt cốt liệu, không phân biệt chủng loại bê tông. Những đặc tính này của bề mặt phá hủy góp phần làm tăng độ bền cắt của dầm LWC, cho dù lực cắt được truyền qua liên kết cốt liệu của dầm LWC thấp hơn nhiều so với ở dầm NWC. Tỷ lệ tăng độ bền cắt của dầm LWC trên tỷ lệ tăng kích thước cốt liệu giống như kết quả dự báo của lý thuyết vùng chịu nén đơn giản hóa hoặc các công thức thực nghiệm do Bazant and Sun đưa ra. Hệ số điều chỉnh độ bền cắt của dầm LWC được xác định trong các tiêu chuẩn ACI 318-08 và EC2 không bảo toàn đối với các dầm liên tục được thí nghiệm, cho thấy sự gia tăng tính không bảo toàn đối với kích thước cốt liệu tối đa.

<http://www.concrete.org>

Tác dụng của biện pháp xử lý điện hóa trong việc ngăn chặn hiện tượng ăn mòn cốt thép trong bê tông

Tác giả: Ki Yong Ann, Min-Sun Jung, Hyun Bo Shim và Myung Chul Shin

Tạp chí vật liệu xây dựng số 108/2011

Tóm tắt:

Nghiên cứu này trình bày về hiệu quả của biện pháp xử lý điện hóa nhằm tăng cường khả năng chống ăn mòn cốt thép trong bê tông. Cường độ dòng điện dùng trong biện pháp xử lý điện hóa thay đổi từ 250, 500 và 750 mA/m² cho 1 tuần đến 125, 250 và 500 mA/m² cho 2 tuần. Mặt tiếp xúc của vữa và thép sau xử lý cũng được kiểm tra bằng cách sử dụng ảnh điện tử tán xạ ngược. Kết quả cho thấy việc tăng cường độ dòng điện của các mẫu làm tăng ngưỡng giới hạn clorua biến thiên trong khoảng 0,82 tới 2,72% tính theo khối lượng của xi măng, trong khi đó, ở các mẫu không được xử lý có ngưỡng clorua thấp hơn, từ 0,35 tới 1,52%. Do đó, thời gian ăn mòn tăng từ 167 lên 571 ngày. Khi phân tích ảnh điện tử tán xạ ngược, có thể thấy rõ biện pháp xử lý điện hóa với cường độ dòng điện cao dẫn đến sự hình thành các khe hở và lỗ rỗng lớn trong vùng lân cận cốt thép và làm chậm quá trình thủy hóa của xi măng.

<http://www.concrete.org>

ND: Thu Huyền

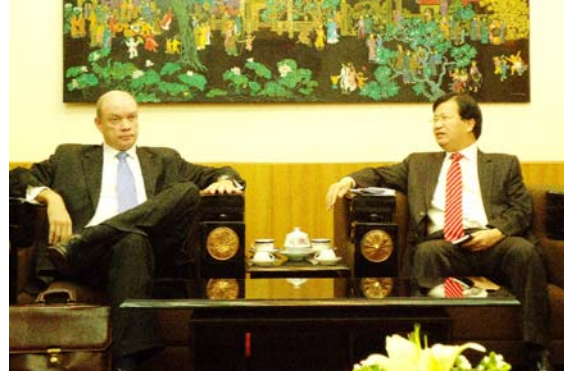
Kỳ họp lần thứ 29 Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - Cuba

Sáng ngày 07/10/2011 tại Hà Nội, đã diễn ra kỳ họp lần thứ 29 Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba nhằm đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật tương xứng mối quan hệ chính trị truyền thống tốt đẹp giữa hai nước. Hai đồng Chủ tịch Ủy ban LCP - Bộ trưởng Bộ Xây dựng Việt Nam Trịnh Đình Dũng và Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài Chính phủ Cuba Rodrigo Malmierca Diaz đã chủ trì phiên khai mạc.

Phát biểu mở đầu kỳ họp, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đã thay mặt Chính phủ Việt Nam chào mừng Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz và đoàn đại biểu Cuba sang dự kỳ họp thứ 29 Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cũng thông báo với Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz và đoàn đại biểu Cuba về thành công của Đại hội Đảng lần thứ XI của Việt Nam đồng thời chúc mừng thành công của Đại hội Đảng Cộng sản Cuba lần thứ VI, khẳng định thành công của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Cuba là nguồn cổ vũ, động viên đối với sự hợp tác toàn diện giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân hai nước.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng thông báo với Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz về tình hình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong những năm gần đây và 9 tháng đầu năm 2011. Trước những khó khăn, thách thức do tác động của tình hình thế giới, đặc biệt là vấn đề nợ công, bất ổn kinh tế ở một số nước phát triển và đang phát triển có ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã hết sức nỗ lực để đưa đất nước vượt qua khó khăn và đạt được những thành tựu trên mọi lĩnh vực. 9 tháng đầu năm 2011, nền kinh tế duy trì được tăng trưởng khá, đạt khoảng 5,8%, thu ngân sách vượt kế hoạch đề ra, xuất



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz

khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước, nhập siêu đã giảm, lạm phát từng bước được kiểm chế. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, quốc phòng được tiếp tục tăng cường, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống của nhân dân vẫn được ổn định. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam vẫn luôn dành sự ưu tiên thực hiện các thỏa thuận và cam kết hợp tác với Cuba về cung cấp gạo và dự án hỗ trợ sản xuất lúa gạo cho Cuba. Theo Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng, nhiệm vụ chính của Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba tại kỳ họp này là bàn bạc những vấn đề cụ thể, tháo gỡ khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện các thỏa thuận giữa hai bên trong kỳ họp trước, đề ra các biện pháp thiết thực để nâng quan hệ hợp tác giữa hai nước đi vào chiều sâu và hiệu quả hơn, tập trung đi sâu vào các nhóm công việc: hỗ trợ dự án hợp tác sản xuất lúa gạo và cung cấp gạo cho Cuba, nâng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác, đầu tư của các doanh nghiệp hai nước, hợp tác về khoa học công nghệ.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cũng hoan nghênh sự hợp tác của Cuba trong dự án sản

xuất vắc xin và sinh phẩm y tế tại Việt Nam cũng như tạo điều kiện cho Tập đoàn HUD của Việt Nam tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại Cuba.

Phát biểu tại cuộc họp, Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz đã bày tỏ sự vui mừng được dẫn đầu đoàn đại biểu Cuba sang Việt Nam tham dự kỳ họp lần thứ 29 Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba, cảm ơn sự đón tiếp nồng nhiệt và chu đáo của các cơ quan Chính phủ Việt Nam đối với đoàn, đồng thời chúc mừng Việt Nam đã tổ chức thành công Đại hội Đảng lần thứ XI.

Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz cho biết, trong bối cảnh phức tạp của kinh tế thế giới, giá dầu, giá lương thực tăng cao, khủng hoảng tài chính ... đã có những ảnh hưởng không nhỏ đối với nền kinh tế Cuba. Mặc dù đã hết sức cố gắng và đạt được một số thành tựu về tăng trưởng kinh tế, du lịch, sản xuất dầu thô, cân bằng tương đối cán cân thanh toán trong 6 tháng đầu năm 2011, nhưng tình hình tài chính của Cuba còn rất khó khăn. Trong thời gian gần đây, Cuba đã phải xúc tiến đàm phán cơ cấu lại nợ với nhiều đối tác thương mại lớn. Tuy nhiên, trong quan hệ hợp tác với Việt Nam, Chính phủ Cuba cũng luôn dành sự quan tâm thực hiện thanh toán các khoản nợ theo cam kết về trả nợ, giãn nợ giữa hai bên.

Tại kỳ họp này, hai đồng Chủ tịch Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba đã nhất trí đánh giá, từ sau kỳ họp lần thứ 28 của Ủy ban LCP diễn ra tại La Habana, hai bên đã tích cực thực hiện các cam kết. Mặc dù trong quá trình thực hiện có nhiều khó khăn nảy sinh nhưng hai bên đã chia sẻ và phối hợp với nhau để cùng giải quyết và khẳng định quyết tâm thực hiện các thỏa thuận.

Hai bên cũng nhất trí sẽ phối hợp xây dựng chiến lược về hợp tác song phương để tạo tiền đề và điều kiện thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước.

Phát biểu tại Lễ bế mạc Kỳ họp thứ 29 Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba diễn ra vào sáng



Toàn cảnh Hội nghị

ngày 08/10/2011, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đã nhiệt liệt chúc mừng những thành quả mà đoàn chuyên gia của hai bên đã đạt được tại Kỳ họp thứ 29, trong việc đánh giá tình hình thực hiện Biên bản kỳ họp thứ 28, xác định các nội dung mới, các phương hướng hợp tác cũng như giải pháp thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước thực sự đi vào chiều sâu và đạt hiệu quả cao.

Theo Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng, những kết quả đạt được tại Kỳ họp thứ 29 đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Cuba, đặc biệt là hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học và y tế. Lễ ký Biên bản kỳ họp là cơ sở quan trọng để triển khai có hiệu quả các nội dung hợp tác đã đề ra và các chương trình, dự án đã được hai bên xác định.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng chúc mừng và cảm ơn đoàn đại biểu Cuba đã làm việc tích cực, trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị và thẳng thắn, cùng với đoàn đại biểu Việt Nam đã góp phần cho thành công của kỳ họp.

Thay mặt đoàn đại biểu Cuba, Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz cho biết, tại kỳ họp lần này, hai bên đã làm việc rất tích cực trên cơ sở tinh thần đoàn kết anh em, cùng nhau rà soát lại các công việc đã triển khai từ kỳ họp thứ 28, những vấn đề còn tồn tại sẽ được hai bên đàm phán để có giải pháp khắc phục cụ thể. Vấn đề cơ cấu lại nợ đã được hai bên thống nhất với nhau và Chính phủ Cuba đã chỉ thị cho các doanh nghiệp Cuba nghiêm túc thực hiện trả nợ

cho Việt Nam theo các thỏa thuận đã cam kết. Về những lĩnh vực có tiềm năng hợp tác như năng lượng, công nghệ sinh học, y tế, dược, du lịch... Chính phủ hai nước đã thống nhất tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hai bên tìm hiểu cơ hội đầu tư và hợp tác đầu tư trên cơ sở đảm bảo hiệu quả cho doanh nghiệp và lợi ích của mỗi nước.

Kết thúc phiên bế mạc kỳ họp thứ 29 Ủy ban LCP Việt Nam - Cuba, Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz đã trân trọng mời Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và đoàn đại biểu Việt Nam sang tham dự kỳ họp thứ 30 Ủy ban LCP Việt Nam -Cuba dự kiến tổ chức vào tháng 9/2012 tại Cuba. Hai Bộ trưởng đồng Chủ tịch Ủy ban LCP Việt Nam -Cuba đã ký Biên bản của kỳ



Lễ ký Biên bản kỳ họp thứ 29 Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - Cuba

họp thứ 29 với sự chứng kiến của đoàn đại biểu hai bên.

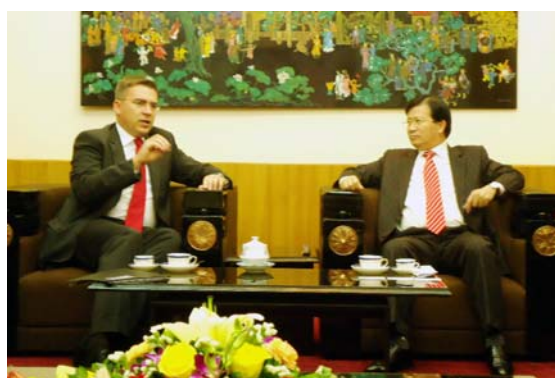
Minh Tuấn

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng tiếp Quốc Vụ khanh Nghị viện CHLB Đức Jan Muecke

Sáng ngày 07/10/2011, tại trụ sở cơ quan Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đã có buổi tiếp và làm việc với Quốc Vụ khanh Nghị viện CHLB Đức Jan Muecke.

Tại buổi tiếp, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng nhiệt liệt chào mừng Quốc Vụ khanh Jan Muecke đến thăm Bộ Xây dựng, bày tỏ vui mừng nhận thấy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam - CHLB Đức, sau 36 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, ngày càng phát triển tốt đẹp. Trong lĩnh vực thương mại, kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước ngày càng tăng, năm 2011 ước đạt 5 tỷ USD, hợp tác trong các lĩnh vực khác như đầu tư, văn hóa, giáo dục cũng được tăng cường; Chính phủ Đức cũng đã ưu tiên dành nguồn ODA quan trọng cho Việt Nam.

Theo Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng, CHLB Đức là một trong những quốc gia phát triển hàng đầu thế giới, không chỉ về kinh tế mà còn về khoa học và công nghệ. Sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ Đức đối với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị, giáo dục - đào tạo là những lĩnh vực Việt Nam đang rất cần trong quá



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng và Quốc Vụ khanh Nghị viện Đức Jan Muecke

trình phát triển. Việt Nam mong muốn CHLB Đức chia sẻ kinh nghiệm về phát triển và quản lý đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở, đặc biệt là nhà ở cho người nghèo, hỗ trợ Việt Nam trong các dự án đào tạo nguồn nhân lực ... Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng mong muốn ông Jan Muecke, trên cương vị công tác và uy tín của mình, tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước, trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm.

Tại buổi làm việc với Bộ Xây dựng, Quốc Vụ

khanh Jan Muecke bày tỏ niềm vinh dự đã được Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng dành thời gian tiếp. Ông Jan Muecke cho biết, trong tuần tới, Bà Thủ tướng Đức Angela Merkel sẽ sang thăm chính thức Việt Nam để bàn về việc đẩy mạnh hợp tác đầu tư và thương mại giữa hai nước. Sau 36 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, Chính phủ Đức mong muốn nâng tầm quan hệ Đức - Việt lên đối tác chiến lược.

Quốc Vụ khanh Jan Muecke khẳng định, CHLB Đức sẵn sàng chia sẻ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với các đồng nghiệp của Bộ Xây dựng Việt Nam trong lĩnh vực quản lý và phát triển đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở, công nghệ xây dựng; tiếp tục hỗ trợ các dự án đào tạo - trực tiếp tại Đại học Việt - Đức (Tp. Hồ Chí Minh) và các dự án liên kết đào tạo

khác. CHLB Đức cũng mong muốn hợp tác với Bộ Xây dựng Việt Nam trong các vấn đề tiết kiệm năng lượng trong xây dựng; xây dựng xanh; tiết kiệm năng lượng trong các tòa nhà; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn hóa cho sản phẩm xây dựng...

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đánh giá cao và cảm ơn sự quan tâm của Quốc Vụ khanh Jan Muecke đối với ngành Xây dựng Việt Nam, và mong muốn trong thời gian tới, Quốc Vụ khanh Jan Muecke sẽ tiếp tục ủng hộ và thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước, giữa Bộ Xây dựng Việt Nam và Bộ Giao thông, Xây dựng, Phát triển Đô thị CHLB Đức ngày càng phát triển.

Minh Tuấn

Hội thảo Việt - Đức: "Phát triển đô thị bền vững, giao thông đô thị và hiệu quả năng lượng trong xây dựng"

Ngày 7/10/2011 tại Hà Nội, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Bộ Liên bang về giao thông, Xây dựng và phát triển đô thị CHLB Đức tổ chức Hội thảo "Phát triển đô thị, giao thông đô thị và hiệu quả năng lượng trong xây dựng". Tham dự Hội thảo về phía Bộ Xây dựng có Thứ trưởng Cao Lại Quang, lãnh đạo các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải. Cùng tham dự Hội thảo có ngài Jan Mucke, Quốc vụ khanh Bộ Giao thông, Xây dựng và Phát triển đô thị CHLB Đức, đại diện Đại sứ quán CHLB Đức tại Việt Nam cùng đông đảo chuyên gia từ các tổ chức của GIZ, các cơ quan nghiên cứu của Đức tại Việt Nam.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Thứ trưởng Cao Lại Quang nêu rõ: Ngày nay, đô thị hóa là xu thế tất yếu của phát triển xã hội trên toàn thế giới. Tại Việt Nam trong những năm gần đây, đô thị hóa cũng phát triển mạnh mẽ, trung bình mỗi tháng một đô thị mới được hình thành, cùng với hạ tầng được xây dựng đồng bộ, cảnh quan đẹp, môi trường đô thị được cải thiện rõ

rệt, đời sống người dân đô thị được nâng cao. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh dẫn đến mất cân đối trong quản lý hạ tầng đô thị. Các đô thị lớn của Việt Nam (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh) đang gặp phải những vấn đề nan giải bởi tình trạng ùn tắc giao thông, ngập úng trong thành phố; đồng thời còn phải đối mặt với những vấn đề mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, các vấn đề về năng lượng... Thứ trưởng Cao Lại Quang bày tỏ hy vọng cuộc Hội thảo hôm nay sẽ là một cơ hội để các cơ quan chức năng của Đức và Việt Nam cùng trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển đô thị, theo đúng chủ trương của nhà nước Việt Nam : "Phát triển nhanh đi đôi với phát triển bền vững; tăng trưởng kinh tế nhanh luôn song hành với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường".

Về phía đại diện của CHLB Đức, ngài Jan Mucke cũng có bài phát biểu về phát triển đô thị bền vững - thực thi cách tiếp cận chiến lược đa ngành cho các đô thị trong tương lai. Ông cho

biết: Phát triển đô thị hiện nay đang đứng trước nhiều thách thức lớn cho nên để phát triển đô thị bền vững cần tiến hành tiếp cận nhiều chiến lược để xây dựng hệ thống đô thị bền vững. Điều này cần thiết phải có những yếu tố năng động như phát triển cấu trúc cơ sở hạ tầng của thành phố, phát triển hệ thống sử dụng năng lượng một cách có hiệu quả...

Tại Hội thảo, các đại biểu đã nghe tham luận của Cục phát triển đô thị - Bộ Xây dựng, Tổng Hội Xây dựng Việt Nam, Hội Môi trường đô thị Việt Nam, Đại học Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và một số đơn vị có liên quan.

Các đại biểu cũng đã lắng nghe và trao đổi kinh nghiệm cùng bà Oda Scheibelhuber, Vụ trưởng Vụ quy hoạch không gian, Phát triển đô thị, Nhà ở và Pháp luật Xây dựng, Bộ Liên bang về Giao thông, Xây dựng và Phát triển Đô thị, CHLB Đức về các chính sách phát triển đô thị hợp nhất, lắng nghe Ông Michael Bose (GIZ/CIM) và ông Niels Hartwig (BMVBS) với các bài tham luận về vấn đề giao thông công cộng, ông Jorg Thiele (Iproplan, Đức) với bài tham luận về năng lượng hiệu quả trong xây dựng. Sau khi trình bày các bản tham luận, các



Thứ trưởng Cao Lại Quang phát biểu tại Hội thảo

đại biểu đôi bên tiếp tục trao đổi học hỏi kinh nghiệm nhằm tìm gia giải pháp hiệu quả trong phát triển đô thị, giao thông công cộng và năng lượng hiệu quả trong xây dựng.

Hội thảo Việt - Đức với mục tiêu tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng phát triển đô thị, giao thông; tạo cơ hội thuận lợi cho các cơ quan chức năng của Việt Nam học hỏi các kinh nghiệm phát triển đô thị, giao thông và xây dựng của quốc tế, nhằm đưa ra những chiến lược phát triển phù hợp để giải quyết những tồn tại, khó khăn trong qua trình phát triển của mình đã thành công tốt đẹp.

Kim Nhuận

Hội thảo

“Xây dựng chính sách cải tạo các khu đô thị cũ”

Được sự bảo trợ của Bộ Xây dựng, ngày 15/10/2011, tại thị xã Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc, Tổng hội Xây dựng Việt Nam đã tổ chức Hội thảo “Xây dựng chính sách cải tạo các khu đô thị cũ”. Tham dự Hội thảo có Ủy viên BCH TƯ Đảng-Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng; Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh phúc Hà Hòa Bình; lãnh đạo các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ Xây dựng; đại diện các Bộ, Ngành trung ương như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam; đại diện các Hiệp hội nghề, các Tổng công ty; đại diện các tổ chức



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại Hội thảo

quốc tế như World Bank, Dự án đào tạo chuyên ngành đô thị (Pháp), UN HABITAT Việt Nam; cùng gần 200 đại biểu đến từ khắp mọi miền đất nước : Hà Nội, Tp, Hồ Chí Minh, Lào Cai, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hải Dương, Nam Định, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu...

Phát biểu tại Hội thảo, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng nêu rõ: Trong suốt chặng đường đổi mới đất nước, đô thị Việt Nam đã phát triển rất nhanh và mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu, trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội, là hạt nhân của cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa của từng địa phương, từng vùng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập trong các chính sách quản lý và xây dựng đô thị. Các tồn tại đó – theo Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng – tập trung trong một số vấn đề: các chính sách phát triển đô thị chậm được ban hành và chưa cập nhật; quy hoạch đô thị và quy hoạch vùng chưa được quan tâm đúng mức, chất lượng quy hoạch, đặc biệt quy hoạch phân khu – quy hoạch chi tiết còn thấp; quy chế xây dựng và quản lý đô thị để từ đó hình thành các định hướng xây dựng đô thị đảm bảo không gian cảnh quan hài hòa, đảm bảo sự kết nối giữa đô thị cũ và đô thị mới, giữa cổ kính và hiện đại chưa được đầu tư nghiên cứu; hạ tầng cơ sở thiếu đồng bộ, môi trường ô nhiễm... làm ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng cuộc sống đô thị. Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng nêu ý kiến: Trong xây dựng cải tạo đô thị, vấn đề giữ gìn bản sắc sao cho sự phát triển của mỗi đô thị hài hòa với nhịp thở và bước tiến của thời đại, đồng thời cuộc sống đô thị không mất đi truyền thống và bản sắc vùng miền. Tất cả những vấn đề nêu trên đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, bổ sung các chính sách đầu tư xây dựng nói chung, và các chính sách liên quan tới vấn đề quản lý – xây dựng - cải tạo đô thị nói riêng. Các chính sách, nghị định liên quan tới đầu tư xây dựng như Luật Quy hoạch Đô thị, Luật Kinh doanh Bất động sản, Nghị định về cải tạo sửa chữa nhà chung cư cũ... tuy đã ban hành, song lại

chồng chéo, thiếu nhất quán. Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng nhấn mạnh : hoàn thiện hệ thống pháp luật là tất yếu trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia; việc xây dựng các chính sách, hệ thống cơ sở pháp lý cần liên tục mới có thể tạo sự phát triển khoa học và bền vững. Trên tinh thần đó, Bộ Xây dựng đang đẩy nhanh việc nghiên cứu xây dựng một loạt Nghị định, trong đó có Luật Đầu tư phát triển đô thị sẽ trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2012, và Nghị định về Đầu tư phát triển đô thị để thay thế Nghị định 02 nhằm hướng dẫn thực hiện những vấn đề liên quan tới phát triển đô thị. Thay mặt Lãnh đạo Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng đã đánh giá cao sáng kiến tổ chức Hội thảo « Xây dựng chính sách cải tạo các khu đô thị cũ», và bày tỏ mong muốn: Hội thảo sẽ đóng góp thêm nhiều ý kiến quý giá để Bộ lấy đó làm cơ sở hoàn thiện các chính sách, các Nghị định mà Bộ đang nghiên cứu để ban hành trong thời gian sắp tới.

Theo TS. Phạm Sỹ Liêm – Phó Chủ tịch Tổng hội Xây dựng Việt Nam, Viện trưởng Viện NCDT & PTHT - Hòa nhập với tư duy đô thị học quốc tế trong thế kỷ XXI, chính sách cải tạo đô thị nước ta nên định hướng theo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; phồn vinh kinh tế phải đi đôi với chất lượng sống tốt, với công bằng xã hội, nhằm đạt các mục tiêu đảm bảo an sinh cộng đồng và nâng cao sức cạnh tranh đô thị; đồng thời đạt được các yêu cầu về hài hòa lợi ích của đô thị - chủ sở hữu - các nhà đầu tư, về sức tải đô thị, yêu cầu bảo tồn di sản đô thị, hạn chế tái định cư xa nơi cũ...

Buổi Hội thảo này được tổ chức cùng thời gian với 2 sự kiện rất có ý nghĩa với cuộc sống đô thị Việt Nam – Ngày Định cư Thế giới 3/10/2011 và Ngày đô thị Việt Nam 8/10/2011. Nhân dịp này, các đại biểu đã được nghe bài phát biểu của đại diện UN – HABITAT tại Việt Nam về vấn đề biến đổi khí hậu ở các đô thị, trong đó đề cập tới những chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu ở các cấp và Chương trình

Mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu của Chính phủ Việt Nam. Biến đổi khí hậu làm trầm trọng thêm những vấn đề mà các đô thị đang phải đối mặt, từ việc cung cấp nhà ở, cơ sở hạ tầng giao thông đô thị, đến giảm thiểu đói nghèo, dịch bệnh, hạn chế ô nhiễm môi trường và đảm bảo an ninh lương thực. Do đó, việc cải tạo, nâng cấp các khu chung cư cũ, xuống cấp, đảm bảo điều kiện sống cho người dân đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu là mục tiêu cấp bách của Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan. Những thách thức trong chủ trương cải tạo chung cư cũ như: chưa có sự đồng bộ trong các quy định đảm bảo hài hoà phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội cho các khu chung cư đã được cải tạo; chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích các hộ dân di chuyển đến các dự án ngoài khu vực trung tâm... đã gợi mở rằng Việt Nam cần xây dựng một cơ chế chính sách linh hoạt huy động sự sáng tạo và tham gia của cộng đồng, đặc biệt là người dân sống tại các khu chung cư đó. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, ở nơi nào có sự đồng thuận của người dân từ quá trình tham gia lập kế hoạch đến thực hiện và giám sát quá trình cải tạo, xây dựng đều thành công và đạt hiệu quả cao.

Cũng tại Hội thảo, các đại biểu đã lắng nghe và thảo luận về kinh nghiệm tái thiết và cải tạo



Các đại biểu dự Hội thảo

đô thị của khu Docklan (London, Vương quốc Anh); kinh nghiệm đổi mới trong quy hoạch của Ấn Độ; kinh nghiệm cải tạo các khu đô thị cũ tại Pháp trong thời gian gần đây; mô hình cải tạo xây dựng trung tâm thành phố Đà Nẵng và một số giải pháp quy hoạch cải tạo, chỉnh trang khu đô thị cũ của Hà Nội...

Hội thảo “Xây dựng chính sách cải tạo các đô thị cũ” với mục đích rà soát, bổ sung, đóng góp ý kiến xây dựng các chính sách, quy định của luật pháp nhằm thực hiện công tác quy hoạch, quản lý, xây dựng khu đô thị cũ đáp ứng yêu cầu xây dựng các đô thị văn minh, hiện đại, đáp ứng yêu cầu về môi trường sống ngày càng cao của người dân đã thành công tốt đẹp.

Lệ Minh

Phân tích các biện pháp chính để tăng cường quản lý dự án

Quản lý dự án công trình là một bộ phận quản lý quan trọng của doanh nghiệp thi công xây dựng, công việc này gắn liền với cả quá trình xây dựng, từ nghiên cứu tính khả thi nhất của công trình xây dựng, quyết định và sách lược đầu tư, thiết kế thi công đến giai đoạn hoàn thành cuối cùng, đồng thời còn phát huy nhiều vai trò quan trọng trong dự án. Do đó, cần chọn ra một phương pháp quản lý dự án xây dựng hiệu quả, bởi nó có ý nghĩa rất lớn trong việc mang lại thành công cho toàn bộ công trình.

Nhưng bằng cách nào để nâng cao trình độ quản lý, thì vẫn là một đề bài quan trọng và cần giải quyết. Nội dung bài viết này chủ yếu xoay quanh các vấn đề trước mắt còn tồn tại trong công tác quản lý dự án xây dựng.

I. Tình hình quản lý dự án trong xây dựng

1. Quản lý chi phí

Doanh nghiệp xây dựng có thể duy trì phát triển được là nhờ vào lợi nhuận, trong đó giảm mức chi phí chính là một việc làm mang lại hiệu quả và cũng là con đường thực hiện cơ bản

nhất. Nhưng hiện nay, trình độ quản lý của các doanh nghiệp thi công xây dựng ở nhiều nước còn chưa cao, trách nhiệm đối với hệ thống quản lý chưa kiện toàn, còn thiếu định mức nội bộ tiêu chuẩn chi phí và nhiều nội dung cơ bản khác, tổ chức thi công, phương thức quản lý chủ yếu áp dụng những kinh nghiệm cũ, phương pháp lạc hậu, coi nhẹ quản lý, không tiến hành dự toán khoa học hay phân tích giá thành. Dẫn đến chi phí xây dựng cao, chi phí quản lý kinh doanh tăng lên hàng năm, lợi nhuận của doanh nghiệp càng giảm sút.

2. Kế hoạch thi công thiếu tính khoa học

Biểu hiện ở việc chưa thực sự sát sao tới toàn bộ kế hoạch, tất cả các kế hoạch đều thực hiện không khoa học, không phù hợp với thực tế, chủ yếu dựa vào những kinh nghiệm đã tích lũy được, tự định ra thời hạn thi công. Nếu gặp phải một hạng mục có hình thức kết cấu mới thì không biết xử lý, mà chỉ có thể quan sát một cách chủ quan và lựa chọn biện pháp xử lý không phù hợp.

3. Không quan tâm đến công tác quản lý an toàn

Nếu gói thầu công trình có giá thấp, đồng nghĩa với việc vì mục đích giảm giá thành mà các nhà thầu sẽ giảm chi phí trong việc đầu tư an toàn, không bồi dưỡng kiến thức ứng phó an toàn lao động, làm giả tài liệu an toàn, không thường xuyên giám sát thực tế công trường thi công. Không xảy ra tai nạn thì không sao, nhưng một khi xảy ra tai nạn thì tổn thất còn lớn hơn nhiều so với mức đầu tư an toàn sản xuất ban đầu.

4. Tổ chất của cán bộ còn hạn chế

Nhìn chung trình độ của đội ngũ nhân viên trong các doanh nghiệp xây dựng của Trung Quốc còn nhiều hạn chế, hệ thống phân cấp chưa hợp lý. Nhân viên có trình độ cao đang trở lên còn ít, lượng nhân viên có trình độ bậc trung lại chiếm đại đa số; Mặt khác còn phát sinh tình trạng, chỉ coi trọng nhân viên kỹ thuật, xem thường đội ngũ nhân viên quản lý, về phương diện quản lý kinh doanh của doanh nghiệp còn

thiếu nhân viên quản lý dự án có trình độ cao.

5. Chỉ chú trọng tiến độ, không chú ý đến chất lượng của công trình

Trong quá trình thi công công trình, người quản lý chỉ biết quan tâm vào tiến độ của công trình, chưa chú trọng đối với các vấn đề về điện, nước, nhiệt, thang máy, phòng cháy, vệ sinh, thiết bị ... nhưng người ta vẫn dễ dàng và nhanh chóng nghiệm thu công trình. Ngoài ra, nguy hiểm hơn là họ chỉ chú trọng tới chất lượng của những phần lộ thiên, có nhiều vấn đề về chất lượng khác bị che đậy, ví dụ: cự ly khoảng cách của thép, chất lượng đầu nối tiếp giáp, chất lượng của đầu mối hàn ...

II. Tăng cường các biện pháp chính trong quản lý dự án

1. Tăng cường quản lý chi phí dự án

Trong toàn bộ quá trình quản lý chi phí dự án và một loạt các công tác quản lý khác, từ lúc đấu thầu cho đến lúc nghiệm thu công trình, mọi chi tiết và mọi công đoạn của dự án đều phải có dự toán rõ ràng, giám sát và hạch toán cẩn thận. Chi phí cho một dự án bao gồm nhiều phương diện như: chi phí ở công trường, chi phí thiết bị máy móc, chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chất lượng, vận chuyển, quản lý tài vụ, chi phí an toàn... Chất lượng của dự án công trình yêu cầu phải phù hợp với quy định, thời gian thi công cần phải kết thúc trước thời hạn ghi trên hợp đồng, ngoài ra còn phải lựa chọn những biện pháp kỹ thuật thi công có hiệu quả, trong quá trình thi công nhân viên kỹ thuật phải phát huy tính sáng tạo, các phương án kỹ thuật trong hồ sơ thầu nhất thiết phải chứng minh được hiệu quả kinh tế và kỹ thuật, chất lọc những phương án kinh tế khả thi, từ đó có thể giảm được chi phí cho dự án, chọn lọc được những vật liệu mới, kỹ thuật mới, công nghệ tiết kiệm năng lượng mới, nâng cấp công nghệ máy móc.

2. Tăng cường quản lý tiến độ công trình

Quản lý tiến độ công trình đồng nghĩa với việc thúc đẩy tiến độ kế hoạch. Kiểm tra tiến độ kế hoạch thi công chính là kiểm tra độ xác thực các nguồn thông tin và phản hồi về việc thực

hiện kế hoạch, là căn cứ để điều chỉnh, phân tích tiến độ thi công và cũng là khâu quan trọng nhất để kiểm soát tiến độ. Để kiểm tra tiến độ kế hoạch, chủ yếu thông qua việc so sánh giữa tiến độ thực tế và tiến độ kế hoạch đã định ra từ trước, từ đó có thể tìm ra được những sai lệch giữa tiến độ thực tế và theo kế hoạch định sẵn, tiến hành phân tích và đánh giá những yếu tố và mức độ ảnh hưởng dẫn tới sự sai lệch với mục tiêu công trình, đánh giá tổ chức, chỉ đạo, phối hợp, đơn vị quản lý giám sát, nhà thầu và các đơn vị có liên quan, kịp thời lựa chọn những biện pháp thi công có hiệu quả nhất để điều chỉnh dự án tiến hành theo đúng như kế hoạch. Để chọn ra phương pháp giải quyết vấn đề tiến độ, thông thường người ta phải điều chỉnh trình tự công việc, thay đổi một số công việc để có tính logic với nhau, rút ngắn một số công việc nhằm duy trì thời gian. Tùy theo tiến độ thực tế của một số công việc, kịp thời điều, sắp xếp tiến độ theo kế hoạch; luôn chú ý đến tiến độ của công trình, đặc biệt là năng lực thi công công trình, tình hình cung cấp thiết bị và vật liệu.

3. Tăng cường quản lý giám sát

Tăng cường đầu tư an toàn, bảo đảm an toàn cho người lao động; Nghiêm túc tuân theo quy định sản xuất an toàn và văn minh trong thi công; Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức về an toàn, từ đó để người lao động tự ý thức được an toàn trong sản xuất; Tăng cường kiểm tra giám sát và dự phòng an toàn để thực sự đạt đến mức an toàn tuyệt đối; Duy trì quản lý sản xuất đồng thời phải quản lý an toàn, để an toàn trở thành một phần không thể thiếu trong sản xuất, không đảm bảo được an toàn thì không thể tiếp tục sản xuất. Từ đó tạo ra một môi trường sản xuất an toàn, giảm tối đa những sự cố về an toàn, giảm bớt những chi phí phát sinh trong dự án, đồng thời tạo ấn tượng tốt và mang lại lợi ích vô hình cho doanh nghiệp.

4. Tăng cường quản lý chất lượng dự án

Công tác quản lý và kiểm soát chất lượng công trình được thực dựa trên những điều khoản chất lượng nêu ra trong hợp đồng thi

công dự án. Chất lượng công trình biểu hiện chủ yếu ở các phương diện như: vật liệu, công nghệ, thiết bị máy móc thi công và bảo dưỡng. Để dự án đạt chất lượng cao, cần chú trọng sử dụng những kĩ thuật mới, công nghệ hiện đại, sử dụng phù hợp. Trong toàn bộ quá trình thi công, cần thiết lập các công nghệ kĩ thuật theo tiêu chuẩn về chất lượng, quy trình thao tác, thiết lập một chế độ khảo sát nghiêm túc, không ngừng cải tiến và nâng cao kĩ thuật và công nghệ thi công, đảm bảo chất lượng của công trình. Thiết lập hệ thống đảm bảo chất lượng và có trách nhiệm đối với chất lượng của dự án, thực hiện công tác quản lý tới các bộ phận, các hạng mục của dự án. Đặt ra kế hoạch đảm bảo chất lượng và các biện pháp liên quan, có nội dung, phương pháp thực hiện rõ ràng và hiệu quả. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chất lượng và biện pháp có liên quan cần tăng cường công tác kiểm tra chất lượng, phân tích hiệu quả, từ đó đưa ra kết luận, kinh nghiệm, đồng thời chuyển hóa thành chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn và chế độ sau này, hình thành biện pháp bảo đảm chất lượng mới; những vấn đề phát sinh sẽ trở thành mục tiêu kiểm soát và dự toán trong công tác quản lý chất lượng sau này.

5. Nâng cao trình độ của nhân viên

Ngành xây dựng của Trung Quốc hiện nay là loại hình doanh nghiệp có nguồn lao động tập trung khá đông, nên việc nâng cao trình độ cho nhân viên là một việc làm cần nhanh chóng giải quyết. Nhân viên quản lý doanh nghiệp xây dựng phải đạt tiêu chuẩn thức chuyên môn, có đầy đủ những kiến thức chuyên ngành và năng lực ứng dụng mạng lưới kĩ thuật, nhất thiết phải trải qua lớp bồi dưỡng chuyên môn mới được đảm nhận công việc. Chỉ có nhân viên quản lý mới có đủ năng lực căn cứ vào mục tiêu tổng thể của dự án để tiến hành giám sát chất lượng và tiến độ toàn bộ quá trình thi công, mới đảm bảo được chất lượng và thời hạn thi công công trình. Nếu đội ngũ công nhân trong doanh nghiệp xây dựng có trình độ chuyên môn thấp,

doanh nghiệp xây dựng có thể thiết lập bộ phận đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho nhân, tổ chức bồi dưỡng về kĩ năng và an toàn lao động cho họ, đồng thời thực hiện những sách lược quản lí có hiệu quả, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn sau đó tiến hành thưởng phạt, thúc đẩy những thao tác cơ bản để công nhân tự nâng cao trình độ nghiệp vụ của bản thân.

Ngoài ra, trong thời đại thông tin phát triển như hiện nay, việc đổi mới tư tưởng, kết hợp với máy móc kĩ thuật và chế độ quản lí truyền thống, có lợi cho việc nâng cao trình độ quản lí dự án, thiết lập một hệ thống quản lí dự án một cách tổng hợp và càng có lợi trong quá trình thực hiện các hạng mục công trình. Người lãnh đạo và người quản lí có thể hiểu rõ và nắm bắt được tình hình thi công, đồng thời tiến hành phân tích và đưa ra quyết sách cho dự án. Một người có tay nghề cao trong công tác quản lí dự án, có thể ứng phó được tất cả các yêu cầu phát sinh trong quá trình thực hiện dự án, đồng

thời có thể cung cấp được số liệu thực tế một cách rõ ràng, có thể nâng cao hiệu quả quản lí dự án, đạt mục đích quan trọng nhất trong quản lí thi công dự án là có mức chi phí thấp, công việc hiệu quả.

III. Kết luận

Trong quá trình thi công dự án, công tác quản lí chất lượng dự án công trình xây dựng là một khâu quan trọng. Do đó, những người thực hiện phải đảm bảo kiểm soát chặt chẽ từ nhiều góc độ, kết hợp phân tích và đưa ra những phương pháp giải quyết hợp lý, mang lại hiệu quả và chất lượng cao nhất cho dự án, đồng thời, có thể đưa công trình đi vào đầu tư và sử dụng một cách nhanh nhất./.

Bạch Minh Ái – Diệp Tiểu Trung

Nguồn: Tạp chí Xây dựng Trung Quốc số 8/2011

ND: Khánh Ly

Nghiên cứu về xây dựng quy hoạch cải tạo, phát triển bền vững môi trường sinh thái

Chất lượng cuộc sống loài người hiện đang bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Những hiện tượng thời tiết cực đoan đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống. Trong phạm vi toàn thế giới, có nhiều nước có môi trường sinh thái giống như khu vực khô hạn miền tây Trung Quốc nhưng phương thức cải tạo của các nước không giống nhau. Các nước tiên tiến trong cải tạo môi trường sinh thái tiến dần từ phương thức giải quyết “trị ngọn không trị gốc” ban đầu tới quá trình xây dựng hệ thống môi trường sinh thái: xây dựng con đường xanh, hành lang xanh, mạng lưới sinh thái, công trình hạ tầng sinh thái; từ những phương thức ban đầu như cải tạo đất đai và nguồn nước, nghiên cứu tính thích nghi của giống cây trồng, xây dựng công trình dẫn nước... phát triển tới xây dựng hệ thống môi trường sinh thái nhiều tầng, đa chức

năng, khiến cho môi trường sinh thái hình thành nên cơ chế tự hồi phục. Bài viết này chủ yếu học hỏi biện pháp quy hoạch xây dựng và cải tạo môi trường sinh thái như công trình hạ tầng xanh, công trình sinh thái, con đường xanh, hành lang xanh... của các nước phương Tây, đưa ra hướng phát triển quy hoạch cải tạo môi trường sinh thái của các đô thị khô hạn của vùng cao nguyên phía Tây Trung Quốc.

I. Quy hoạch hệ thống xử lý nước thải trong khu vực phạm vi nhỏ

Phương thức tập trung nước mưa và xử lý nước thải của các nước Âu - Mỹ là nội dung trọng điểm mà các đô thị vùng cao nguyên đất đỏ phía Tây của Trung Quốc cần nghiên cứu, học tập. Đa phần các công trình nghiên cứu của Trung Quốc chủ yếu tập trung ở công tác quy hoạch, xây dựng công trình tập trung nước mưa

tại khu vực khô hạn, chỉ là bước đầu giải quyết vấn đề thiếu hụt nguồn tài nguyên nước cho khu vực khô hạn. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng và đạt được mục tiêu phát triển bền vững thì cần phải có những giải pháp xử lý, tái sinh nước thải theo mô hình xử lý phân tán đang được đẩy mạnh ở các nước phương Tây hiện nay.

Trong xử lý nước thải, hiện nay các nước phương Tây áp dụng phương thức quy hoạch làm sạch nước thải kiểu phân tán, đối tượng xử lý chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước mưa. Nhằm mục tiêu xây dựng thân thiện với môi trường, quy hoạch xây dựng của nhiều khu vực nhỏ, nơi tập trung dân cư đều nhấn mạnh việc nhất thể hóa hệ thống nước, cảnh quan, công trình hạ tầng với xử lý cung cấp nước sạch, xử lý và tái sử dụng nước thải đô thị, phân phối lượng nước. Phương thức tương đối điển hình ở các khu vực khô hạn là tập trung nước mưa để tưới cây, dùng cho nhà vệ sinh, sau đó nước chảy vào bể ngầm xử lý đơn giản, lại tái sử dụng để tưới cây xanh cảnh quan rồi mới tập trung vào hệ thống nước thải. Tương đối điển hình là mô hình thiết kế hệ thống tập trung và tái sử dụng nước mưa STEPHENEPLER HALL của một trường đại học Mỹ. Mô hình xử lý nước thải phân tán khá điển hình còn có hệ thống xử lý thông qua các quá trình như xử lý đất, đất ẩm nhân tạo, hệ thống thẩm thấu ngầm, xử lý bằng vi sinh hoặc biện pháp vật lý..., lọc nước mưa bằng bãi cỏ rễ sâu với diện tích rộng, bằng các thảm nhiều tầng thực vật khác nhau rồi mới tập trung nước vào bể dự trữ. Tùy theo các chỉ tiêu chất nước, khả năng thẩm thấu, lượng nước mưa, địa điểm, mức độ ô nhiễm..., người ta đưa ra những tiêu chuẩn quy hoạch khác nhau. Ví dụ, khu cư trú sinh thái Flintenbreite tại Hanover Đức năm 2000 được phân loại theo tình hình sử dụng nước thải, tiến hành thu hồi tái sử dụng theo cách phương thức khác nhau.

Trong kinh nghiệm xử lý nước thải của phương Tây, Ixraen tận dụng nước thải để tưới tiêu trong nông nghiệp, làm sạch đất thông qua bể thấm, sau 400 ngày mới đưa vào giếng thu

hồi, lại đưa tới khu vực Negev thiếu nước ở phía nam nhờ vào các công trình điều hòa nước với công suất 100 triệu m³/năm, vừa giải quyết nhu cầu tưới tiêu cho nông nghiệp, vừa tiết kiệm chi phí phân bón cho bông, đậu... của địa phương.

Hệ thống xử lý nước thải kiểu phân tán là một công trình hạ tầng thân thiện với môi trường, không chỉ nhấn mạnh thu hồi tái sử dụng nước, mà còn nhấn mạnh việc thu hồi năng lượng và tái sử dụng các chất dinh dưỡng trong nước thải. Hiện nay, ở Trung Quốc chưa hình thành được hệ thống thu hồi và tái sử dụng nước thải kiểu phân tán quy phạm hóa. Đại bộ phận các khu vực khô hạn như Cam Túc, Ninh Hạ... chỉ thu hồi nguồn nước bằng giếng dự trữ, bể dự trữ hoặc các thiết bị đơn giản khác. Nước sử dụng cho các cơ quan chính quyền thành phố, doanh nghiệp... trong khu vực đều được cung cấp bởi hệ thống đường ống rồi trực tiếp đổ vào đường ống nước thải. Nước sử dụng cho công trình phủ xanh trong khu đều dựa vào nước mưa tự nhiên, công trình phủ xanh trở nên tiêu điều xơ xác nếu khu vực bị khô hạn nghiêm trọng. Vì vậy, xây dựng hệ thống thu hồi tái sử dụng nước thải, áp dụng biện pháp sinh thái, giải pháp sinh học xử lý tối ưu nước thải, tăng thêm diện tích tưới tiêu phủ xanh, nâng cao tỷ lệ tái sử dụng nước thải, cải thiện môi trường sinh thái địa phương là một yêu cầu cấp thiết.

II. Đồng thời quy hoạch xây dựng mạng lưới rừng, đồng ruộng nông nghiệp với quy hoạch tận dụng tài nguyên nước

Vấn đề chủ yếu nhất ở các khu vực khô hạn là thiếu nước, mà nông nghiệp là ngành sản xuất sử dụng và lãng phí tài nguyên nước nhiều nhất. Khi phát triển nông nghiệp ở các khu vực khô hạn, Mỹ hết sức coi trọng quy hoạch kết hợp bố cục cảnh quan với mạng lưới rừng, ruộng đồng. Đồng thời, họ còn áp dụng biện pháp quy hoạch các tuyến kênh đào và đường ống dẫn nước đan xen nhau, trồng cây thành vành đai, trồng cây để hạn chế độ dốc... nhằm sử dụng nước tiết kiệm và hợp lý hơn ở những khu vực dễ thất thoát nước, giảm bớt mức độ xói

mòn đất đai, nâng cao tính đa dạng của cây trồng. Trồng các loại thực vật chịu hạn, chịu được sự cằn cỗi của đất, tạo nên hàng rào bảo vệ sinh thái, giảm bớt thất thoát nước và xói mòn đất, ngoài ra còn có thể cung cấp thức ăn cho vật nuôi. Một số khu vực vành đai đồi núi gần sa mạc giống như cao nguyên đất đỏ, ngành nông nghiệp Mỹ áp dụng phương thức trồng cây ngũ cốc, trồng rừng... nhằm giảm bớt lượng tiêu hao tài nguyên trong vòng tuần hoàn sinh thái. Căn cứ vào địa hình, địa mạo, kết hợp với cấu tạo các mạch núi, áp dụng quy hoạch nguồn tài nguyên nước với quy hoạch trồng rừng, sản xuất nông nghiệp. Với kích thước không gian khác nhau, người ta áp dụng phương thức sử dụng nước hiệu quả cao và phương thức lợi dụng nước lũ cho từng cục diện nông nghiệp khác nhau. Ví dụ mô hình kết hợp quy hoạch lợi dụng nguồn nước với quy hoạch mạng lưới rừng và đồng ruộng - phương thức cảnh quan "Negarin". Đó là mô hình điển hình về xây dựng hệ thống rừng và ruộng nông nghiệp. Nhiều khu vực khô hạn ở Trung Quốc đã coi trọng và nhân rộng mô hình này kết hợp với xây dựng công trình thủy lợi ở sườn núi, tưới tiêu phân lũ ở khu vực bằng phẳng. Các khu vực sườn núi, thung lũng lợi dụng địa thế tự nhiên, dùng mương máng bao quanh, đê chắn nhiều bậc... dẫn nước tập trung vào đồng ruộng chân núi. Một số khu vực khô hạn tương đối bằng phẳng vào mùa khô cần phải kết hợp với xây dựng công trình dẫn nước để duy trì lượng cung ứng nước bình thường.

III. Quy hoạch xây dựng liên kết với không gian sinh thái lớn

Về việc liên kết với không gian sinh thái lớn, các nước Âu - Mỹ áp dụng biện pháp quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng sinh thái, mạng lưới sinh thái, công trình hạ tầng thân thiện với môi trường..., điển hình là mạng lưới sinh thái xuyên quốc gia, xây dựng hành lang xanh xuyên suốt lãnh thổ Anh, Ba Lan..., hình thành các hành lang khác nhau có cấp bậc rõ ràng, quản lý rõ ràng. Những ví dụ tương tự ở Trung Quốc có

công trình trồng rừng phòng hộ Tam Bắc thời kỳ đầu. Trong thực tiễn gây rừng thời kỳ sau, mức độ trồng rừng bảo hộ Tam Bắc từng bước được nâng cao, tỷ lệ sống của cây rừng mỗi kỳ cũng cao lên nhiều, giảm bớt giá thành xử lý ô nhiễm môi trường. Hơn nữa, quá trình trồng rừng bảo hộ Tam Bắc ở khu vực cao nguyên đất đỏ đã gặt hái được nhiều thành quả như mô hình xây dựng vành đai sinh học, mô hình kinh doanh phức hợp nông nghiệp và lâm nghiệp, mô hình cải tạo dốc và khe núi thành ruộng, mô hình xây dựng mạng lưới rừng đồng bằng, mô hình rừng kinh tế... Nhưng ở Trung Quốc hiện nay có rất ít công trình quy hoạch xây dựng liên kết không gian sinh thái vượt ra khỏi phạm vi khu vực. Do vậy, cần phải gấp rút học tập kinh nghiệm về xây dựng mạng lưới sinh thái của nước ngoài, dựa vào tài nguyên sinh thái như rừng phòng hộ Tam Bắc, sông Hoàng Hà, Trường Giang, Tần Lĩnh... để hình thành mạng lưới đa nguyên hóa như hành lang phòng hộ lớn, hành lang di chuyển cho động vật, hành lang di sản văn hóa...

Chịu ảnh hưởng của địa hình địa mạo đồi núi, thêm vào đó là hiện tượng thất thoát nước, xói mòn đất, khí hậu hanh khô, việc xây dựng mạng lưới sinh thái ổn định ở khu vực đồi núi, cao nguyên đất đỏ là một thách thức trong giai đoạn hiện nay, đòi hỏi phải thông qua xây dựng vành đai "giảm xóc" như rừng phòng hộ vòng ngoài, vành đai giữ cát..., tiếp nối chúng với mạng lưới sinh thái khu vực bán khô hạn, ẩm thấp, bán ẩm thấp, đạt được hiệu quả sinh thái trong phạm vi khu vực rộng lớn. Tiến hành cải tạo sinh thái với phạm vi nhỏ ở một số khu vực cục kỳ khô hạn, cảnh quan bị phá vỡ nghiêm trọng, có thể lợi dụng điều kiện địa lý như sườn núi, suối khe... để trồng cây phủ xanh thực nghiệm, xây dựng mạng lưới sinh thái ở các khu vực xung quanh, tạo nên sự liên kết sinh thái, phát huy hiệu quả cải tạo sinh thái "chỉnh thể lớn hơn tổng của các phần".

IV. Kết luận

Trên đây là những ý kiến mang tính cá nhân về phương thức quy hoạch cải tạo sinh thái khu

vực khô hạn - chủ yếu là cao nguyên đất đỏ, với ba phạm vi cảnh quan khác nhau: khu vực đã xây dựng xong, hành lang sinh thái, mạng lưới sinh thái. Công tác quy hoạch cải tạo sinh thái khu vực khô hạn của Trung Quốc bắt đầu tương đối muộn màng, thời gian ngắn ngủi, ảnh hưởng do con người nghiêm trọng, cho nên phạm vi cải tạo sinh thái cũng luôn luôn tập trung ở các mặt như gìn giữ tài nguyên nước trong lưu vực nhỏ, tập trung làm sạch tài nguyên nước, tái sử dụng nước thải... Rõ ràng, những thành quả cải tạo sinh thái với phạm vi nhỏ như vậy dễ dàng bị mất đi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Trong thời kỳ ban đầu cải tạo, các nước phương Tây cũng gặp phải những vấn đề tương tự, nhưng sau khi cải tạo sinh thái ở lưu vực nhỏ có hiệu quả, họ lập tức củng cố với phạm vi lớn và quy hoạch xây dựng bền vững thông qua thực tiễn xây dựng hành lang sinh thái, mạng lưới sinh thái..., hiện nay đã đi vào giai đoạn hoàn thiện quản lý, chế độ pháp luật, chính sách chặt chẽ. Kinh nghiệm quý báu

của họ rất hữu ích đối với công tác quy hoạch cải tạo sinh thái khu vực khô hạn của Trung Quốc, lịch trình của họ cũng đáng để chúng ta suy ngẫm sâu sắc về phương hướng cải tạo sinh thái trong tương lai. Công tác cải tạo sinh thái giai đoạn hiện nay cần phải vượt ra khỏi phạm vi khu vực, phạm vi tỉnh, thậm chí cả phạm vi quốc gia, xây dựng một hệ thống sinh thái tự khôi phục, tự tuần hoàn trong phạm vi rộng lớn, triệt để bảo vệ và lợi dụng những hành lang hiện có, để dành không gian nhất định cho quy hoạch sinh thái sau này. Chỉ có thông qua phát triển cân đối cải tạo sinh thái ở những tầng khác nhau mới có thể để lại cho con cháu đời sau những thành quả lao động vững chắc và hữu hiệu.

Lâm Mông

*Tạp chí "Xây dựng đô thị và nông thôn"
số 2/2011*

ND: Hoàng Thế Vinh

Thiết kế đường giao thông hài hòa với sự phát triển của đô thị

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, giao thông và đô thị ở Trung Quốc cũng phát triển nhanh chóng. Từ năm 2010 đến nay, trước tình hình phát triển nhanh chóng của các đô thị, nhu cầu xây dựng đường giao thông cũng ngày càng cao hơn. Nhưng do mỗi đô thị có tính chất văn hóa lịch sử và đặc trưng riêng, nên tùy thuộc vào từng đô thị mà thiết kế đường giao thông sao cho hài hòa với sự phát triển của đô thị và để đô thị có thể phát triển bền vững.

I. Các giai đoạn khác nhau trong thiết kế đường giao thông và phát triển đô thị

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, kỹ thuật và đô thị trong từng giai đoạn khác nhau, việc thiết kế giao thông cũng có những đặc điểm khác nhau. Từ thế kỷ 18 tới nay, thế giới đã có tất cả 5 lần thực hiện cải cách thiết kế đường giao thông và phát triển đô thị, như là thiết kế

đường giao thông thủy, đường sắt, đường quốc lộ, đường cao tốc và nhiều chủng loại đường giao thông khác nhau.

Vào khoảng thời gian từ năm 1785 đến năm 1845 là thời đại của ngành vận tải đường thủy. Do ảnh hưởng từ cuộc cải cách công nghiệp, nên ngành công nghiệp dệt cũng phát triển nhanh chóng. Trong giai đoạn này, tài nguyên nước có ý nghĩa rất quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia, bởi giao thông có thể vận hành được chủ yếu là nhờ vào nước. Trong thời gian cải cách công nghiệp, ngành công nghiệp của đô thị phát triển tốt chủ yếu là nhờ vào những tài nguyên và nguyên liệu sẵn có. Hơn nữa trong giai đoạn này, đường giao thông muốn vận hành được lại phải phụ thuộc hoàn toàn vào đường nước do tự nhiên tạo ra, nên việc thiết kế đường giao thông thời kỳ đó hầu như

không được chú ý tới.

Giai đoạn 1845 - 1900 là thời đại của đường sắt. Nhờ xuất hiện đầu máy hơi nước, ngành đường sắt đã trở thành đầu mối giao thông quan trọng, dễ dàng vận chuyển nhiều nguồn tài nguyên và mở rộng thị trường trong khu vực.

Giai đoạn 1900 - 1950 là thời đại của đường quốc lộ. Ở thời đại này chủ yếu phát triển về điện lực và động cơ đốt trong, nên ô tô trở thành phương tiện đi lại chủ yếu, đường quốc lộ đã bắt đầu được chú trọng, các tuyến đường giao thông trong đô thị đã được mở rộng hơn trước rất nhiều, quy mô của thành phố cũng không ngừng phát triển.

Giai đoạn 1950 – 1990 là thời đại của đường cao tốc. Trong khoảng thời gian này những khu công nghiệp, khu dân cư trong thành phố nhanh chóng mở rộng ra các vùng ngoại ô, do đó đường cao tốc và đường sắt phát triển nhanh chóng.

Từ những năm 90 trở lại đây là thời đại của tất cả các loại đường giao thông. Trong giai đoạn này chủ yếu tập trung thiết kế đường thủy, đường quốc lộ, đường cao tốc, đường sắt, hàng không, chúng đều là những phương tiện giao thông quan trọng không thể thiếu trong sự nghiệp phát triển của mỗi nước.

II. Nguyên tắc thiết kế đường giao thông

Do người dân ngày càng có những đòi hỏi cao hơn đối với đường giao thông trong đô thị, nên việc thiết kế đường giao thông không chỉ cần chú trọng tới tính an toàn và tính thiết thực, mà còn đòi hỏi cả yếu tố mỹ quan để mang lại cảm giác thoải mái cho người lưu thông, đặc biệt phải thân thiện với người sử dụng. Đồng thời, để giảm tải giao thông cho khu vực trung tâm và thể hiện được nét văn hóa, phù hợp với vị trí địa lý, khi thiết kế đường giao thông còn phải dựa trên các yếu tố, phương hướng và phù hợp với nhu cầu phát triển của đô thị.

Cùng với sự phát triển của đô thị, mật độ nhân khẩu tăng lên nhanh chóng, mức thu nhập của người dân được cải thiện rõ rệt, điều này đã khiến cho việc sử dụng đất vào mục

đích xây dựng nhà ở, khu vui chơi, khu thương mại trong đô thị ngày càng trở nên khó khăn hơn, các khu công nghiệp, các ngành dịch vụ bắt đầu có xu hướng chuyển địa điểm ra vùng ngoại ô. Dự án xây dựng đường cao tốc và đường sắt đã làm cho khu chung cư và khu công nghiệp ở vùng ngoại ô thay đổi về tính năng của nó. Đô thị nhanh chóng được mở rộng, điều này có nghĩa là đô thị lớn nhất sẽ được chọn làm trung tâm, khu vực bao quanh luôn đảm bảo mối quan hệ kinh tế mật thiết với khu vực đô thị hoá này, đô thị được mở rộng khiến cho việc thiết kế đường giao thông cho đô thị cũng phát triển theo xu thế hướng mở rộng ra các vùng ngoại ô, đây cũng là một đặc điểm nổi bật và phổ biến trong công tác thiết kế đường giao thông đô thị hiện nay.

1. Nguyên tắc mang tính nhân văn

Nguyên tắc thiết kế mang tính nhân văn có nghĩa là cho dù đô thị phát triển và nhu cầu đối với đời sống của người dân ngày càng cao, nhưng luôn phải chú trọng tới việc đáp ứng mọi nhu cầu cần thiết và mang lại sự hài lòng nhất cho người dân, thiết kế đường giao thông trong đô thị cũng phải có tính nhân văn, như vậy mới có thể thúc đẩy xã hội văn minh và phát triển.

Loại bỏ những trở ngại trên đường giao thông cũng thể hiện tính nhân văn trong thiết kế đô thị. Khi thiết kế đường giao thông phải vừa đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân đặc biệt là đối với những người bị khuyết tật, vừa phải đảm bảo tính hợp lý. Như ở một số đô thị, người ta thiết kế đường đi dành cho những người khiếm thị nhưng trên đường đi lại thiết kế cả cột điện, những ghế ngồi nghỉ chân, hay tại những ngã tư giao nhau không thiết kế tín hiệu nhận biết đường dành riêng, như vậy đã làm ảnh hưởng đến tính năng sử dụng đường dành cho người bị khiếm thị. Do đó, trước khi thiết kế một con đường trong đó bao gồm cả đường dành cho những người bị khuyết tật nói chung, trước hết phải nghiên cứu nhu cầu đi lại của họ, đây chính là thể hiện tính nhân văn trong thiết kế.

Đặc điểm lớn nhất của đô thị là có lượng

người bộ hành khá đông, do đó, cần phải chú trọng tới việc thiết kế đường đi dành cho người đi bộ. Khi thiết kế đường đi bộ phải đảm bảo độ nhám của bề mặt, độ khít của tấm lát, màu sắc và hoa văn phải được đặt đúng vị trí.

Ngoài ra, khi thiết kế đường đô thị, các cơ sở dịch vụ, công cộng như các chốt điện thoại, nhà vệ sinh, thùng rác, bản đồ giao thông, quầy báo cũng phải được thiết kế đúng vị trí, nhưng cũng phải đáp ứng với nhu cầu của người dân, tránh tình trạng lắp vào dỡ ra vừa gây lãng phí về tiền của vừa làm mất đi nét mỹ quan của đô thị.

2. Nguyên tắc thể hiện nét đặc trưng đô thị

Mỗi một đô thị đều có một quá trình văn hoá lịch sử và phát triển khác nhau. Nên khi thiết kế đường giao thông cũng phải dựa trên những đặc điểm văn hoá và đặc điểm tự nhiên của đô thị để tiến hành thiết kế tổng quan được hài hoà và thể hiện được nét đặc trưng của đô thị.

a. Thể hiện nét đẹp của con đường. Khi tiến hành thiết kế đường, yêu cầu đường đi lại phải thông thoáng và có tính mỹ quan, hai bên đường phối hợp trồng cây xanh để làm tăng thêm cảm giác gần gũi với thiên nhiên.

b. Bố cục thiết kế phải hợp lý. Nếu tính theo mặt cắt đường giao thông thì yêu cầu bố cục của các công trình kiến trúc phải có tính hợp lý. Nếu công trình kiến trúc được xây tương đối cao, thì mặt cắt cần phải rộng, nếu vật kiến trúc thấp thì khi mặt cắt đường có thể thu hẹp lại, bố cục phải chặt chẽ.

c. Màu sắc phải phù hợp với nét đặc trưng của đô thị. Đối với những đô thị có nhiều công trình kiến trúc hiện đại, đường đi bộ nên lát vật liệu đá granite, đá thủy tinh hoặc bê tông màu... Nếu đô thị được xây dựng theo kiểu kiến trúc cổ kính, có thể lựa chọn những vật liệu như: gạch gốm, gạch màu tro... làm sao để cả đoạn đường mang phong cách cổ xưa và tao nhã.

d. Tuỳ thuộc vào sự thay đổi của môi trường xung quanh mà phối hợp hài hoà giữa cơ sở hạ tầng với vật liệu lát đường, không được tiến hành một cách rập khuôn.

3. Nguyên tắc xem xét khả năng phát triển của đô thị

Trong quá trình thiết kế đường quốc lộ, cần phải xem xét và đánh giá khả năng phát triển của đô thị. Thông thường, người ta quy hoạch đô thị trong khoảng thời gian là 20 năm, do đó, công tác thiết kế đường giao thông cũng phải phù hợp với quy hoạch đô thị trong tương lai. Trong quá trình thiết kế, ngoài yêu cầu thiết kế phải khoa học, người thiết kế còn phải xem xét tới tính hiệu quả và phải phù hợp với thực tế. Về đặc điểm của khu đô thị mở rộng phát triển ở vùng ngoại ô, khi thiết kế đường giao thông, cần xem xét tới những yêu cầu vừa nêu trên, làm tốt công tác thiết kế đường giao thông trong khu vực đô thị và vùng ngoại ô. Cùng với sự phát triển của nền khoa học kỹ thuật đường sắt và đường cao tốc, nên thiết lập mạng lưới này để thuận lợi cho việc lưu thông từ đô thị tới ngoại ô và ngược lại, đồng thời còn làm tăng thêm mối quan hệ giữa hai khu vực này với nhau.

4. Nguyên tắc đáp ứng với đời sống của người dân

Đối với những con đường dân sinh trong đô thị, thông thường tình hình giao thông tương đối phức tạp, nên yêu cầu đưa ra đối với việc thiết kế đường cho khu dân cư đô thị cũng cao hơn. Khi thiết kế mỗi một đoạn đường nhất thiết phải cẩn thận, tỉ mỉ, đảm bảo tính an toàn, thực dụng và tính mỹ quan. Để làm được như vậy nên tham khảo một số góc độ sau để phục vụ cho công tác thiết kế đường dân sinh trong đô thị:

Khi thiết kế mặt bằng của đường, cần lưu ý tới tính an toàn của đường dành cho người đi bộ tại khu vực có người dân sinh sống, phải thiết kế đường giao thông theo hình rấn lượn hoặc hình răng cưa, như vậy xe cộ qua lại sẽ phải giảm tốc độ, hạn chế lượng xe lưu thông từ bên ngoài vào.

Làm tốt công tác thiết kế cây xanh cho hai bên đường, trồng cây xanh hoặc trồng hoa vào giữa trung tâm đường hoặc hai bên đường, như vậy vừa tạo vẻ đẹp mỹ quan vừa tạo cảm giác gần gũi với thiên nhiên cho người dân.

Trong quá trình lát nền đường, có thể chọn những vật liệu có màu sắc khác nhau, như vậy vừa giúp những người điều khiển xe dễ dàng phân biệt danh giới mà giảm tốc phương tiện vừa tạo tính thẩm mỹ cho con đường.

III. Kết luận

Cùng với sự phát triển của đô thị và nhu cầu đi lại của người dân, trong công tác thiết kế cũng có thêm một số đặc điểm mới. Nội dung chủ yếu của bài viết là đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa công tác thiết kế đường giao thông trong từng giai đoạn khác nhau với sự phát triển của

nền kinh tế đô thị và sự gắn kết chặt chẽ của chúng. Đồng thời còn đưa ra những nguyên tắc tất yếu trong thiết kế đường giao thông, nếu tuân thủ theo những nguyên tắc trên thì mới thể hiện được nét đặc trưng của đô thị, mới đáp ứng với nhu cầu đi lại của người dân và quy hoạch chung sẽ trở nên hài hoà hơn./.

Chu Quế Bình – Từ Trí Long

Nguồn: Tạp chí Đô thị & Nông thôn Trung

Quốc số 2/2011

ND: Bích Ngọc

Thị trường nhà ở cho thuê cần phải được tiêu chuẩn hóa và quản lý giám sát

Cùng với việc không ngừng đưa ra các chính sách kiểm soát thị trường bất động sản, khi mà giá nhà ở chưa xuất hiện sự giảm xuống rõ rệt thì tiền thuê nhà lại là cái bị ảnh hưởng đầu tiên, giá cả không ngừng leo thang, khiến cho người thuê nhà cảm thấy thực sự bất lực.

Tiền thuê nhà tăng lên chỉ là một phương diện, sự hỗn loạn của thị trường thuê nhà cũng làm cho con người ta lo lắng. Hiện tại, đằng sau sự phồn thịnh của thị trường cho thuê nhà ở của Trung Quốc là rất nhiều vấn đề còn lúng túng cần phải được giải quyết. Ví dụ như, việc quản lý giám sát của chính phủ đối với trung gian là chưa triệt để, hợp đồng được ký kết giữa trung gian và người thuê nhà là bảo vệ cho lợi ích cho phía trung gian, lợi ích hợp pháp của người thuê nhà không có được sự bảo đảm; hiện tượng thu phí, trừ phí bừa bãi của phía trung gian là hết sức phổ biến; lắp đặt nội thất, đồ điện gia dụng cũ kỹ v.v. Sự tồn tại của những vấn đề này khiến cho những người thuê nhà có cảm giác không có nơi ở cố định, mất đi cảm giác an toàn và cảm giác quy tụ. Các chuyên gia đề nghị thay đổi những quan niệm nhà ở truyền thống, thiết lập quan niệm mới là thuê nhà thì cũng có thể có “nhà”, tuy nhiên, việc chưa chuẩn hóa thị trường thuê nhà cũng làm cho người ta thấy mà lùi bước. Cứ

coi như các quan niệm đã được chuyển biến thì chất lượng cuộc sống con người có thể có được sự bảo đảm như thế nào?! Thúc đẩy sự phát triển và chuẩn hóa thị trường nhà ở cho thuê là giải quyết vấn đề nhà ở, để thực hiện mục tiêu cấp bách hiện nay là “có nhà để ở”.

Trước mắt, thị trường nhà ở cho thuê của Trung Quốc hiện nay chia làm hai loại lớn. Loại thứ nhất là thị trường nhà ở cho thuê dưới sự chỉ đạo chủ yếu của chính phủ, như nhà ở giá rẻ, nhà ở cho thuê công cộng. Loại thứ hai là thị trường nhà ở cho thuê với sự chỉ đạo chính của thị trường, tức là thị trường nhà ở cho thuê tư nhân. Lượng tồn nhà ở trong thị trường nhà ở cho thuê loại thứ hai là rất lớn, là cách chủ đạo để giải quyết yêu cầu của thị trường thuê nhà hiện nay.

Không chỉ cần thay đổi quan niệm chi tiêu vào nhà ở hiện nay của người dân là “thích mua hơn thuê” và chuẩn hóa thị trường nhà ở cho thuê, còn cần giải quyết có hiệu quả vài vấn đề thực tế dưới đây.

1. Nỗ lực xây dựng các nhà ở giá rẻ và nhà ở cho thuê công cộng. Chính phủ với vai trò là người đặt ra quy tắc cần nghiêm chỉnh tuân thủ các quy tắc trong thị trường nhà ở cho thuê, còn trong lĩnh vực nhà ở giá rẻ và nhà ở cho thuê

công cộng có nghĩa vụ xây dựng và cung cấp các vật phẩm công cộng. Chính phủ nỗ lực xây dựng nhà ở giá rẻ và nhà ở cho thuê công cộng, các chủ thể tham gia thị trường sẽ có thể xây dựng những dự tính hợp lý tương đối vững chắc lâu dài, cũng có thể khiến cho thị trường nhà ở cho thuê phát triển một cách vững vàng lành mạnh hơn nữa. Thị trường nhà ở cho thuê mà ổn định sẽ giải tỏa áp lực yêu cầu mang tính cứng nhắc của thị trường mua bán nhà ở, phối hợp một cách có hiệu quả với chính phủ trong việc điều tiết khống chế giá đối với thị trường bất động sản.

2. Tăng cường lập pháp. Thông qua hình thức pháp luật xác định quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên thuê và cho thuê, phải làm cho bên thuê có cảm giác ổn định và an toàn. Chế độ nhà ở cho thuê ở Trung Quốc hiện nay về mặt lập pháp còn tương đối thiếu sót. Trong các quy định pháp luật như “Luật quản lý bất động sản thành phố” v.v. đều không đề cập cụ thể về mặt chi tiết như xử lý như thế nào mối quan hệ giữa bên cho thuê và bên thuê.v.v. Các nội dung đề cập tới phương diện mối quan hệ thuê và cho thuê trong các quy định quản lý giao dịch bất động sản của các cơ quan quản lý bất động sản còn không đầy đủ và chi tiết, hơn nữa lại không có các luật, các quy định về luật hành chính để chuẩn hóa các hành vi thuê và cho thuê nhà ở. Về phương diện này, bản “Điều lệ (tổng hợp) giữa chủ đầu tư và người thuê” khu vực Hồng Kông Trung Quốc chính là một bản pháp quy chuyên môn ràng buộc mối quan hệ giữa chủ đầu tư và người thuê, kinh nghiệm này của Hồng Kông đáng được học tập, tham khảo. Ngoài ra, khi đã có được sự ràng buộc của pháp luật, các hiện tượng ví dụ như tự ý tăng tiền thuê nhà, chủ nhà tự ý đuổi người thuê nhà sẽ giảm bớt.

3. Cung cấp nhà ở cho thuê dựa trên các chính sách ưu đãi về thuế. Rất nhiều hợp đồng cho thuê hiện nay đều là hợp đồng âm dương, đây cũng là một trong số các nguyên nhân dẫn đến việc quyền lợi hợp pháp của người đi thuê

không có được sự bảo đảm vững chắc. Còn việc sản sinh các hợp đồng âm dương lại chủ yếu do việc thu thuế nhà ở cho thuê hiện nay tương đối cao. ở rất nhiều nơi, nếu chấp hành nghiêm theo quy định, thì việc cho thuê nhà ở cần nộp thuế tài sản nhà ở, thuế sử dụng đất đai và thuế kinh doanh ở các thành phố thị trấn .v.v., lên đến trên 17% thu nhập cho thuê, điều này khiến cho người cho thuê tìm mọi cách để trốn thuế. Vì vậy, nên tạo ra những ưu đãi về thuế cho việc cho thuê nhà ở, làm cho các hợp đồng cho thuê nhà ở trở nên hợp pháp, quy phạm, từ đó giúp cho quyền lợi hợp pháp của người đi thuê có được sự bảo hộ hiệu quả.

4. Chuẩn hóa hợp đồng cho thuê. Hiện nay, các hợp đồng được sử dụng trên thị trường nhà ở cho thuê là rất đa dạng, mỗi một công ty trung gian đều có các hợp đồng mẫu. Các hợp đồng này phần lớn đều đứng ở góc độ lợi ích của bên cho thuê mà định ra, địa vị của hai bên chủ thể hợp đồng không ngang nhau, lợi ích của người đi thuê không có được sự bảo đảm hiệu quả. Các cơ quan của chính phủ có thể định ra một bản hợp đồng mẫu, cưỡng chế các công ty trung gian, chủ nhà và người thuê nhà sử dụng trong quá trình ký kết hợp đồng cho thuê.

5. Tăng cường sự quản lý đối với các công ty trung gian bất động sản. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của thị trường bất động sản, các công ty trung gian bất động sản cũng mọc lên như nấm sau mưa, số lượng không ngừng gia tăng. Do đó, rất nhiều công ty trung gian quy mô nhỏ tồn tại vô số vấn đề về mặt quản lý kinh doanh, ví dụ như thiếu trung thực và tin cậy, tổ chức nhân viên làm việc thấp, sự không nhất quán trong thái độ phục vụ trước và sau khi thuê nhà v.v. Đa số những người thuê nhà không hài lòng với trung gian, thế nhưng hầu hết sự nắm bắt về nguồn nhà cho thuê lại nằm trong tay của trung gian, họ mạo hiểm khi kết giao với trung gian, thậm chí là khá bất lực. Chính phủ nên tăng cường sự quản lý giám sát đối với các công ty trung gian, nâng cao

ngưỡng cửa thị trường, cần nghiêm trị các hành vi của các hoạt động bất hợp pháp.

Ngoài ra, đối với bản thân người đi thuê, khi gặp phải tranh chấp, cần dám đứng ra bảo vệ cho lợi ích hợp pháp của chính mình, không thể vì sợ phiền phức mà gác lại coi như xong.

Sự điều tiết khống chế bất động sản là công trình có hệ thống. Trên thị trường cho thuê nhà ở, chính phủ cần phát huy đầy đủ tác dụng chức năng của mình, chuẩn hóa và dẫn dắt thị trường

nhà ở cho thuê phát triển lành mạnh, làm cho sự điều tiết khống chế của chính phủ đối với toàn bộ thị trường bất động sản đóng vai trò bổ sung hữu ích.

Lâm Ái Khánh

Nguồn: Tạp chí Xây dựng đô thị và Nông thôn Trung Quốc số 11/2010

ND: Kim Nhạn

Khó khăn và đối sách nhằm mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở

Xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở đã phát huy tác dụng quan trọng trong các mặt như đẩy mạnh cải cách chế độ nhà ở, nâng cao khả năng chi trả trong tiêu dùng nhà ở của công nhân viên chức, bồi dưỡng ngành tài chính nhà ở phát triển, đẩy mạnh xây dựng hệ thống bảo hiểm nhà ở, thúc đẩy kinh tế địa phương tăng trưởng... Chính phủ Trung Quốc và các cấp chính quyền địa phương cũng ngày càng coi trọng công tác quản lý quỹ tiền vốn nhà ở. Mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý quỹ tiền vốn nhà ở, là cơ sở của quản lý quỹ tiền vốn nhà ở. Làm tốt công tác mở rộng quỹ tiền vốn nhà ở khiến cho chế độ quỹ tiền vốn nhà ở gây ảnh hưởng tới càng nhiều công nhân viên chức hơn, là một đề tài quan trọng được nêu ra cho những người quản lý quỹ tiền vốn nhà ở. Bài viết này lấy thực tế quản lý quỹ tiền vốn nhà ở Huyện Thành, thành phố Cát Lâm làm ví dụ, thảo luận về những khó khăn và đối sách giải quyết trong việc mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở.

Chế độ quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Cát Lâm được xây dựng năm 1993. Sau khi điều chỉnh cơ cấu năm 2002, công tác quản lý quỹ tiền vốn nhà ở Huyện Thành phát triển mạnh mẽ. Nhưng phân tích các số liệu, cho tới cuối năm 2010, năm huyện (thị) có 183 nghìn người

tham gia bảo hiểm dưỡng lão xã hội, đồng thời chỉ có 62 nghìn người đóng tiền quỹ nhà ở; phân tích dưới góc độ các ngành nghề tham gia quỹ tiền vốn nhà ở, toàn thể các đơn vị hành chính sự nghiệp Nhà nước đều tham gia, nhưng tỷ lệ này ở các doanh nghiệp tương đối thấp, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Theo sau thị trường nhà đất ngày càng hoàn thiện, sau vấn đề lưu thông tiền vốn của quỹ nảy sinh do các khoản vay quỹ tiền vốn nhà ở tăng lên, việc khó mở rộng diện ảnh hưởng của chế độ quỹ tiền vốn nhà ở đã trở thành một trở ngại nghiêm trọng cản trở quỹ tiền vốn nhà ở phát triển.

I. Những vấn đề tồn tại trong công tác mở rộng diện ảnh hưởng của chế độ quỹ tiền vốn nhà ở

1. Nhận thức chưa thấu đáo, doanh nghiệp không muốn tham gia

a. Về chủ quan, để giảm chi phí cho doanh nghiệp, một số doanh nghiệp né tránh trách nhiệm xã hội. Họ cho rằng, quỹ tiền vốn nhà ở không có tính bắt buộc như bảo hiểm dưỡng lão, có thể nộp có thể không; có doanh nghiệp lại cho rằng, các doanh nghiệp nhà nước bắt buộc phải nộp quỹ tiền vốn nhà ở, còn các doanh nghiệp tư nhân có thể không nhất thiết phải nộp. Về khách quan, các doanh nghiệp mới thành lập, cải tạo lại hoặc chuyển đổi mô

hình sản xuất do thiếu tiền vốn kinh doanh hoặc chạy theo lợi ích của doanh nghiệp mình, thường thực hiện mục tiêu lợi ích kinh tế của mình bằng cách giảm bớt các khoản chi bảo hiểm xã hội, hạ thấp giá thành lao động... Vì vậy, họ có thái độ tiêu cực đối với việc nộp tiền quỹ nhà ở.

b. Nhằm thu hút công ty nước ngoài tới đầu tư, thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển, chính quyền một số địa phương xem nhẹ lợi ích của công nhân viên chức làm việc tại địa phương mình, chú trọng hiệu quả và thành tích chính quyền, “bảo hộ” doanh nghiệp tư nhân địa phương, chính quyền địa phương địa phương hoặc ngành quản lý chế độ không phát huy tác dụng chấp pháp của mình, khiến cho một số doanh nghiệp từ chối xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở cho công nhân viên chức.

c. Năng lực và ý thức bảo vệ quyền lợi của công nhân viên chức còn non yếu. Sự công nhận và ủng hộ của công nhân viên chức là điều kiện quan trọng để thực hiện chế độ quỹ tiền vốn nhà ở. Về chủ quan, một số công nhân viên chức ý thức được về quyền lợi, biết rõ những điều tốt mà quỹ tiền vốn nhà ở mang lại, nhưng không dám bảo vệ quyền lợi do áp lực công ăn việc làm, sợ doanh nghiệp trả thù, mất việc, đành nhẫn nhịn vứt bỏ cái quyền được bảo vệ lợi ích của mình. Về khách quan, một số công nhân viên chức thực sự không biết rõ những điều tốt mà quỹ tiền vốn nhà ở mang lại, không biết làm gì để bảo vệ một cách tích cực và hữu hiệu quyền lợi hợp pháp của mình; một số công nhân viên chức khác lại cho rằng, doanh nghiệp quyết định việc nộp tiền quỹ tiền vốn nhà ở, họ không thể và không có quyền giám sát.

2. Cơ chế phối hợp giữa các ngành không hoàn thiện, không tạo nên sức mạnh tổng hợp

Mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở không phải là công tác của một ngành nào đó, cần có sự nỗ lực và ủng hộ của toàn xã

hội, bởi vậy còn thiếu sót nhiều nếu chỉ dựa vào sức lực của trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở. Ví dụ, vấn đề cùng sử dụng chung nguồn tài nguyên thông tin, xét về công tác mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở, trước hết, cần phải nắm vững thông tin thành lập và sử dụng công nhân của đơn vị doanh nghiệp, những thông tin này lại nằm trong tay nhiều ngành hữu quan như công thương, giám sát chất lượng, lao động.... Cơ chế quản lý chính quyền hiện nay chưa cho phép sử dụng chung những thông tin này. Do ảnh hưởng của chủ nghĩa bản vị trong hiệp đồng công tác, đôi khi trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở không thể có được những thông tin này. Nếu không kịp thời giải quyết vấn đề này, chúng ta không thể tạo thành sức mạnh tổng hợp, ảnh hưởng nghiêm trọng tới công tác mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở.

3. Thiếu biện pháp cưỡng chế, không thể hiện triệt để sức cưỡng chế của Nhà nước

Điều 37 “Điều lệ Quản lý quỹ tiền vốn nhà ở” quy định: “Nếu vi phạm quy định của điều lệ này, đơn vị không làm đăng ký nộp tiền quỹ tiền vốn nhà ở hoặc không làm thủ tục lập tài khoản ở quỹ tiền vốn nhà ở cho công nhân viên chức đơn vị mình, trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở ra lệnh cho họ phải làm trong một thời hạn nhất định; nếu quá thời hạn vẫn không làm, phạt tiền 10 - 50 nghìn NDT”. Điều 38 quy định: “Nếu vi phạm quy định của điều lệ này, đơn vị không nộp hoặc nộp thiếu tiền quỹ tiền vốn nhà ở, trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở ra lệnh cho họ phải nộp trong một thời hạn nhất định; nếu quá thời hạn vẫn không nộp, trung tâm đề nghị toà án nhân dân cưỡng chế chấp hành”. Biện pháp cưỡng chế nộp tiền quỹ tiền vốn nhà ở chỉ có vậy thôi. Hiện nay, chính quyền và xã hội coi trọng bảo hiểm dưỡng lão hơn quỹ tiền vốn nhà ở, lý do chủ yếu là luật trọng tài lao động đã đưa bảo hiểm xã hội vào phạm vi trọng tài, đồng thời biện pháp cưỡng chế của cơ quan

quản lý bảo hiểm dưỡng lão tương đối đầy đủ. Quỹ tiền vốn nhà ở là phúc lợi xã hội được pháp luật nước ta quy định, nhưng chưa được đưa vào phạm vi trọng tài giải quyết tranh chấp lao động. Văn bản mẫu về hợp đồng lao động của mọi thành phố đều chưa đưa quỹ tiền vốn nhà ở vào phạm vi trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, nếu công nhân viên chức và đơn vị nảy sinh ra tranh chấp về quỹ tiền vốn nhà ở, họ chỉ có thể đề nghị ngành quản lý quỹ tiền vốn nhà ở chấp pháp hành chính, mà khả năng chấp pháp hành chính của ngành quản lý quỹ tiền vốn nhà ở lại rất có hạn.

4. Trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở thiếu nhân viên, không thể chấp pháp toàn diện

Trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở hiện nay là đơn vị sự nghiệp, cơ cấu bên trong và nhân viên đều chịu ảnh hưởng bởi điều kiện biên chế, điều này cản trở nghiêm trọng việc triển khai công tác mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở. Văn phòng giám sát được thành lập trong trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở thành phố Cát lâm phụ trách chấp pháp hành chính toàn thành phố, bao gồm năm huyện (thị) Nhân viên chỉ có 3 người, đồng thời các huyện thị có 5 nhân viên kiêm nhiệm chấp pháp, nhưng toàn thành phố có hơn trăm nghìn đơn vị chưa xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở, không thể đưa các đơn vị này vào quỹ đạo quản lý thường xuyên nếu chỉ dựa vào một nhóm nhân viên chấp pháp đó.

II. Đối sách giải quyết để mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở

1. Tăng cường chỉ đạo dư luận và phát động tuyên truyền, nâng cao ý thức tự giác của đơn vị và công nhân viên chức, tạo ra bầu không khí xã hội lành mạnh

a. Tuyên truyền tác dụng rộng rãi tác dụng của chế độ quỹ tiền vốn nhà ở trong bảo đảm quyền lợi công nhân viên chức, tuyên truyền ưu thế chính sách “gửi thấp vay ít” của quỹ tiền vốn nhà ở, tuyên truyền quyền lợi và nghĩa vụ gửi

tiền vào quỹ tiền vốn nhà ở của đơn vị, công nhân viên chức.

b. Tuyên truyền nghiệp vụ sử dụng quỹ tiền vốn nhà ở, trung cầu ý kiến công nhân viên chức về những điểm nóng và vấn đề khó khăn, giúp công nhân viên chức nhận thức rõ về quỹ tiền vốn nhà ở.

c. Công khai thông báo danh tính những đơn vị doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ gửi tiền vào quỹ tiền vốn nhà ở, không ngừng tăng cường tính tự giác xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở theo quy định pháp luật của đơn vị doanh nghiệp.

2. Liên kết các ngành hữu quan, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho công tác mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở

Các cấp phải xây dựng cơ chế công tác cùng mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở. Khi kiểm tra giấy phép, đăng ký thuế vụ và kiểm tra thuế doanh nghiệp hàng năm, ngành công thương, thuế vụ cần phải đốc thúc doanh nghiệp thực hiện chế độ quỹ tiền vốn nhà ở; khi hối thúc doanh nghiệp ký hợp đồng lao động, tiến hành kiểm tra tình hình sử dụng lao động và đóng bảo hiểm xã hội, ngành bảo hiểm lao động xã hội phải coi quỹ tiền vốn nhà ở là một nội dung quan trọng cần kiểm tra; khi kiểm tra tài vụ hàng năm, đối với các đơn vị doanh nghiệp không nộp hoặc nộp thiếu tiền cho quỹ tiền vốn nhà ở, ngành tài chính cần phải ra lệnh cho họ phải sửa đổi trong thời hạn nhất định; khi tiến hành công tác hiệp thương về tiền lương, tổ chức công thương cần coi việc doanh nghiệp có xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở cho công nhân viên chức hay không là một nội dung quan trọng, thiết thực bảo vệ lợi ích của công nhân viên chức; các ngành hữu quan như công thương, thuế vụ, bảo hiểm xã hội, tài chính... phải cung cấp định kỳ tư liệu cần thiết về đơn vị doanh nghiệp cho ngành quản lý quỹ tiền vốn nhà ở. Các ngành chức năng hữu quan như bảo hiểm lao động, thuế vụ, nhân sự và thông tấn báo chí..., mỗi ngành

một chức năng, cần kết hợp với đặc điểm của quỹ tiền vốn nhà ở, phát huy chức năng chính quyền, điều chỉnh nguồn tài nguyên vốn các ngành, phối hợp nhịp nhàng, tạo nên sức mạnh tổng hợp thúc đẩy quỹ tiền vốn nhà ở phát triển, cùng nhau mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở.

3. Xây dựng và kiện toàn pháp quy pháp luật quản lý quỹ tiền vốn nhà ở

a. Sửa đổi và hoàn thiện “Điều lệ quản lý quỹ tiền vốn nhà ở”, tăng cường tính nghiêm túc trong việc mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở xác định rõ trách nhiệm pháp luật của các đơn vị và cá nhân không nộp, nộp chậm hoặc nộp thiếu tiền cho quỹ tiền vốn nhà ở;

b. Hoàn thiện chủ thể chấp pháp và thời hạn chấp pháp các pháp quy pháp luật hữu quan, tăng cường tính cưỡng chế của quỹ tiền vốn nhà ở, ngành trong tài lao động và toà án nhân dân phải kịp thời thụ lý và đưa ra phán quyết đúng đắn đối với những tranh chấp kiện tụng giữa công nhân viên chức và quỹ tiền vốn nhà ở;

c. Dùng biện pháp phạt hành chính để thúc đẩy các đơn vị nộp tiền cho quỹ tiền vốn nhà ở, tăng cường sự ràng buộc về pháp luật. Đối với các đơn vị cá biệt có năng lực nhưng vẫn không xây dựng chế độ quỹ tiền vốn nhà ở tuy đã được tuyên truyền giải thích chính sách, ngành chủ quản nghiệp vụ phải đề nghị toà án nhân dân cưỡng chế chấp hành theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công nhân viên chức, giữ gìn tính nghiêm minh của “Điều

lệ quản lý quỹ tiền vốn nhà ở”.

4. Bổ sung biên chế quản lý nhân viên, tăng cường khả năng chấp pháp của quỹ tiền vốn nhà ở

Từ khi thành lập tới nay, trung tâm quản lý quỹ tiền vốn nhà ở đã thu hút được nhiều đơn vị, người giao dịch và tiền vốn, đặc biệt là lượng vốn vay, lượng vốn rút ra tăng lên nhiều lần, lượng công tác nghiệp vụ tăng lên mười mấy lần so với khi mới thành lập, nhưng biên chế nhân viên không hề thay đổi. Hiện nay phải tăng thêm biên chế quản lý, thành lập đội ngũ chấp pháp, tăng cường khả năng chấp pháp cho quỹ tiền vốn nhà ở, bảo đảm đủ số nhân viên, chấp pháp triệt để. Chỉ có như vậy, công tác mở rộng diện ảnh hưởng của quỹ tiền vốn nhà ở mới được bảo đảm chắc chắn, mới có sự đột phá thực hiện.

III. Kết luận

Mở rộng diện ảnh hưởng là một trong những nội dung quan trọng của quản lý quỹ tiền vốn nhà ở, có nhiều nguyên nhân đa dạng khiến cho công tác này trở nên khó khăn. Nhưng muốn tăng cường tuyên truyền và chỉ đạo, kiện toàn pháp quy pháp luật và biên chế, hình thành sức mạnh tổng hợp trong xã hội, phải đẩy mạnh hoàn thiện và phát triển quỹ tiền vốn nhà ở.

Chu Lục - Chu Hiểu

Tạp chí “Xây dựng thành thị và nông thôn”

số 4/2011

ND: Hoàng Thế Vinh

KỶ HỌP LẦN THỨ 29 ỦY BAN LCP VIỆT NAM - CUBA

Hà Nội, ngày 07-08 tháng 10 năm 2011



Toàn cảnh phiên khai mạc Kỳ họp thứ 29 UBLCP Việt Nam - Cuba



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng và Bộ trưởng Chính phủ Cuba Rodrigo Malmierca Diaz ký Biên bản của Kỳ họp thứ 29 UBLCP Việt Nam - Cuba